

MỤC LỤC



1	Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2016	2
2	Quy chế làm việc tại đại hội	5
3	Báo cáo của Hội đồng quản trị	10
4	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	19
5	Báo cáo của Ban Kiểm soát	32
6	Các tờ trình trình Đại hội đồng cổ đông thông qua	36
7	Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016	42
8	Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã kiểm toán	44



Tạo dựng một tương lai ...

I Chương trình

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG

thường niên năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
XXXXXXXXXXXXXXXXXXXX

Thời gian : 08h00, thứ 2, ngày 25/04/2016

Địa điểm : Hội trường Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.

Stt	Thời gian	Nội dung
1	7:30 - 8:30	Tiếp đón đại biểu, Khách mời, Cổ đông. Thống kê số lượng Cổ đông tham dự đại hội.
2	8:30 - 8:35	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.
3	8:35 - 8:40	Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách Cổ đông.
4	8:40 - 8:45	Giới thiệu Chủ tọa Đoàn, Thư ký Đại hội, Ban kiểm phiếu biểu quyết.
5	8:45 - 8:50	Thông qua quy chế làm việc tại Đại hội.
6	8:50 - 8:55	Thông qua chương trình Đại hội
7	8:55 - 9:05	Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2015
8	9:05 - 9:15	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về tình hình SXKD năm 2015; Kế hoạch SXKD năm 2016.
9	9:15 - 9:20	Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2015.
10	9:20 –9:30	Thông qua các tờ trình về: - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015, phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2015; - Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2016; - Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký công ty năm 2015 và kế hoạch chi trả thù lao năm 2016; - Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2016;
11	9:30–10:10	Ý kiến phát biểu của Cổ đông.
12	10:10- 10:30	Chủ tọa Đoàn trả lời ý kiến của các cổ đông.
13	10:30- 10:40	Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách Đại biểu trước khi biểu

		quyết
14	10:40- 11:00	Đại hội biểu quyết thông qua: - Báo cáo Hội đồng quản trị, Báo cáo Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo Ban Kiểm soát; - Báo cáo tài chính đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015; - Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016; - Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2016; - Phê duyệt chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký công ty năm tài chính 2015 và đề xuất mức thù lao cho năm tài chính 2016.
15	11:00- 11:15	Thông qua Nghị quyết Đại hội và Biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội
16	11:15- 11:30	Bế mạc Đại hội



Bình Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2016

QUY CHẾ LÀM VIỆC
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 22/4/2015;

Ban tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương Ban hành Quy chế làm việc tại Đại hội như sau:

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này áp dụng tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (*gọi tắt là Công ty*).

Điều 2. Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông hoặc người được các Cổ đông ủy quyền hợp pháp (*gọi chung là Cổ đông*) tham dự Đại hội; điều kiện và thể thức tiến hành Đại hội.

CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của Công ty tại thời điểm chốt danh sách cổ đông, ngày 21/3/2016 đều có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty.

Điều 4. Cổ đông là pháp nhân tham dự Đại hội đồng cổ đông phải là người đại diện theo pháp luật của cổ đông pháp nhân đó, hoặc người được cổ đông pháp nhân đó ủy quyền hợp pháp bằng văn bản.

Điều 5. Cổ đông có tên trong danh sách theo quy định tại Điều 4 có quyền ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 6. Quyền của các cổ đông đủ điều kiện khi tham dự Đại hội.

1. Được biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ Công ty.

2. Được quyền ủy quyền hợp pháp bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, để đảm bảo tính tập trung của phiếu biểu quyết, Cổ đông chỉ được phép ủy quyền cho một người. Người được cổ đông ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền lại cho người khác.

3. Được quyền nhận tất cả các thông tin, tài liệu về các nội dung trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Được thảo luận các vấn đề trong nội dung Đại hội, trường hợp không đủ thời gian thảo luận, cổ đông có quyền góp ý kiến bằng văn bản và gửi lên Ban thư ký Đại hội.

5. Cổ đông đến dự Đại hội muộn hơn thời gian quy định có quyền đăng ký ngay tại Đại hội và sau đó có quyền tham gia biểu quyết; nhưng Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho họ đăng ký và hiệu lực của các biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

6. Trong thời gian diễn ra Đại hội, cổ đông phải tuân thủ theo sự hướng dẫn của Chủ tọa đoàn, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

Điều 7. Nghĩa vụ của các cổ đông khi tham dự Đại hội.

1. Xuất trình chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và hoàn thành các thủ tục đăng ký tham dự Đại hội với Ban Tổ chức.

2. Chấp hành nghiêm túc Quy chế làm việc của Đại hội; sự điều hành của Chủ tọa đoàn và Thư ký Đại hội; tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội.

3. Cổ đông có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông từ khi khai mạc Đại hội cho đến khi bế mạc Đại hội. Trong trường hợp vì lý do cá nhân mà cổ đông phải rời khỏi phiên họp trước khi bế mạc Đại hội, thì cổ đông có trách nhiệm liên hệ với Ban tổ chức để thông báo ý kiến của mình bằng văn bản về những vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội. Trường hợp cổ đông rời khỏi phiên họp trước khi bế mạc Đại hội mà không thông báo với Ban tổ chức thì coi như cổ đông đó đồng ý với tất cả những vấn đề được Đại hội biểu quyết thông qua.

CHƯƠNG IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ TỌA ĐOÀN

Điều 8. Chủ tọa đoàn gồm 05 người; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đương nhiên là Chủ tọa phiên họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 9. Nhiệm vụ của Chủ tọa đoàn.

1. Điều hành các hoạt động của Đại hội theo chương trình nghị sự đã được Đại hội thông qua;

2. Hướng dẫn các cổ đông và Đại hội thảo luận;

3. Trả lời những vấn đề do cổ đông và Đại hội yêu cầu;

4. Trình dự thảo và kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;

5. Thực hiện các quyền theo quy định tại Điều lệ Công ty để điều hành Đại hội một cách hợp lý;
6. Có quyền yêu cầu thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự để tiến hành Đại hội;
7. Quyết định các vấn đề về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông;
8. Chủ tọa thay mặt Đại hội đồng cổ đông ký tên vào Biên bản và Nghị quyết của Đại hội.

Điều 10. Chủ tọa Đoàn làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số, tiến hành Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự và phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự Đại hội.

CHƯƠNG V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THƯ KÝ ĐẠI HỘI

Điều 11. Thư ký Đại hội gồm 02 người do Ban Tổ chức giới thiệu và Đại hội biểu quyết thông qua.

Điều 12. Thư ký Đại hội chịu trách nhiệm trước Chủ tọa đoàn và Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình, cụ thể.

1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung, diễn biến của Đại hội;
2. Được sử dụng máy ghi âm để hoàn chỉnh Biên bản một cách đầy đủ và trung thực theo trình tự, diễn biến phiên họp Đại hội đồng cổ đông;
3. Hỗ trợ Chủ tọa đoàn công bố dự thảo các văn bản, kết luận, Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Chủ tọa đoàn gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu;
4. Tiếp nhận phiếu đăng ký phát biểu ý kiến của cổ đông;
5. Tiếp nhận điện mừng, thư, các tài liệu có liên quan đến Đại hội.

CHƯƠNG VI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BAN KIỂM PHIẾU

Điều 13. Ban kiểm phiếu biểu quyết gồm 01 Trưởng ban và các thành viên do Ban Tổ chức Đại hội giới thiệu và được Đại hội thông qua bằng hình thức biểu quyết.

Điều 14. Ban kiểm phiếu biểu quyết có nhiệm vụ tổ chức kiểm phiếu để xác định kết quả biểu quyết của cổ đông đối với từng vấn đề thông qua tại Đại hội, lập biên bản kiểm phiếu và công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội.

Điều 15. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 21 tháng 3 năm 2016.

CHƯƠNG VIII. PHÁT BIỂU Ý KIẾN TRONG ĐẠI HỘI

Điều 16. Cổ đông đăng ký nội dung phát biểu ý kiến với Chủ tọa đoàn qua thư ký Đại hội. Khi cần phát biểu hoặc cần tranh luận thì giơ tay; chỉ khi được Chủ tọa

đoàn nhất trí, cổ đông mới phát biểu. Mỗi cổ đông phát biểu không quá 05 phút, nội dung cần ngắn gọn, tập trung vào trọng tâm chương trình nghị sự đã được Đại hội thông qua, tránh trùng lặp với các ý kiến đã phát biểu trước đó.

Trường hợp không đủ thời gian cho cổ đông thảo luận hoặc phát biểu, cổ đông đóng góp ý kiến bằng văn bản và gửi đến Thư ký Đại hội.

Điều 17. Khi cổ đông phát biểu, Chủ tọa đoàn có quyền nhắc nhở cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu hoặc dừng ngay lời phát biểu nếu nội dung phát biểu không theo đúng chương trình nghị sự của Đại hội để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận.

CHƯƠNG IX. BIỂU QUYẾT THÔNG QUA CÁC VẤN ĐỀ TẠI ĐẠI HỘI

Điều 18. Mọi Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông như: Thông qua Chủ tọa đoàn, Thư ký Đại hội, Ban kiểm phiếu; Thông qua các báo cáo, phương án sản xuất kinh doanh, phương án phân phối lợi nhuận, quyết định mức chi trả cổ tức, thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong chương trình nghị sự của Đại hội đều phải biểu quyết công khai và trực tiếp tại Đại hội.

Điều 19. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về loại cổ phần và số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty; giao dịch bán tài sản Công ty hoặc Chi nhánh hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc các Chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các Chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

Các vấn đề khác được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 20. Mỗi cổ đông hay đại diện cổ đông dự Đại hội có số phiếu biểu quyết được tính bằng tổng số cổ phần mà người đó sở hữu hoặc đại diện sở hữu.

Điều 21. Thẻ lệ biểu quyết.

1. Khi đăng ký cổ đông tham dự Đại hội, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền một thẻ biểu quyết, trên đó ghi họ tên cổ đông, mã số cổ đông, số cổ phần được quyền biểu quyết (*sở hữu*) của cổ đông đó và có đóng dấu treo của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương ở góc trên bên trái.

2. Cổ đông biểu quyết (*tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến*) một vấn đề bằng giơ thẻ biểu quyết trực tiếp tại Đại hội.

3. Khi biểu quyết thông qua một vấn đề được đưa ra, các cổ đông đồng ý thông qua thì giơ thẻ biểu quyết lên cao; Ban kiểm phiếu biểu quyết sẽ đánh dấu mã số cổ

đồng và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông đồng ý; tương tự, theo sự hướng dẫn của Chủ tọa đoàn, các cổ đông không đồng ý hoặc có ý kiến khác sẽ lần lượt giơ thẻ biểu quyết.

4. Khi kết thúc phần biểu quyết cuối cùng, Cổ đông ký và ghi rõ họ và tên vào thẻ biểu quyết, đồng thời gửi lại thẻ biểu quyết cho Ban Kiểm phiếu biểu quyết để lưu giữ chung với tài liệu của đại hội theo quy định.

Điều 22. Trong trường hợp có khúc mắc về kết quả biểu quyết, Chủ tọa đoàn sẽ xem và quyết định ngay tại Đại hội.

CHƯƠNG X. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23. Các nội dung tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được thư ký Đại hội ghi vào Biên bản Đại hội. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi bế mạc Đại hội. Chủ tọa đoàn và thư ký Đại hội phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản.

CHƯƠNG XI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Quy chế làm việc tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có hiệu lực kể từ ngày Ban Tổ chức Đại hội ký ban hành.

Điều 25. Cổ đông và những người tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế này./.

**TM. BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Văn Dành

Bình Dương, ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về công tác quản lý năm 2015 và định hướng hoạt động trong năm 2016 đến năm 2020

Kính thưa các Quý vị Cổ đông.

Những năm qua, nền kinh tế trong nước và quốc tế gặp rất nhiều khó khăn và thách thức. Hàng ngàn doanh nghiệp phải đối mặt với tình trạng đóng cửa, ngừng hoạt động, hàng trăm ngàn người lao động bị mất việc làm. Đây là khoảng thời gian khó khăn nhất đối với tất cả doanh nghiệp. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây dựng công trình và kinh doanh vật liệu xây dựng, Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (Công ty TDC) đã bị ảnh hưởng rất lớn bởi các tác động và hệ lụy của nền kinh tế trong nước và quốc tế.

Nhưng với sự nỗ lực, cố gắng và quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao phó, công ty TDC đã từng bước vượt qua khó khăn, giữ vững tốc độ tăng trưởng, bảo toàn nguồn vốn và lợi nhuận cho cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty, tôi xin báo cáo đến toàn thể Quý vị cổ đông về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.

PHẦN THỨ NHẤT **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2015**

1. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty năm 2015

Kết thúc năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt được những kết quả sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	TH/KH 2015 %
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1834	1582	86,25
2	Tổng chi phí	Tỷ đồng	1679	1432,7	85,33
3	Tổng LN trước thuế	Tỷ đồng	154,7	149	96,8
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	122	109	89,3
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	1.220	998	81,8

6	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	≥ 10	10	100
---	----------------------	---	------	----	-----

Về công tác về nhân sự, năm 2015 là năm ghi nhiều dấu ấn về việc cải tổ, tái cơ cấu lại bộ máy hoạt động, đội ngũ cán bộ quản lý trong toàn hệ thống công ty TDC. Trên tinh thần tiếp thu những yếu tố mới, phá vỡ những lối mòn trong quản lý, Hội đồng quản trị đã mạnh dạn và quyết tâm xem xét và tái cơ cấu lại toàn bộ hệ thống công ty TDC theo hướng tinh gọn, nhằm tạo nên nền tảng vững chắc để công ty vững bước tiến lên và hội nhập.

Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị đồng thời đưa ra các chế độ, chính sách về tuyển dụng lao động và đào tạo nhân sự, đảm bảo chọn lọc được đội ngũ cán bộ công nhân viên vừa giỏi chuyên môn, vững nghiệp vụ vừa có tâm huyết cống hiến.

Về công tác quản trị công ty, trong năm 2015 Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty, và ngày càng nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong hoạt động quản trị. Cụ thể, trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã ban hành thêm nhiều Quy trình, Quy chế về tổ chức và hoạt động của các Phòng, Ban, Hội đồng; áp dụng các phần mềm về quản lý, như: phần mềm về quản lý hành chính nhân sự (phần mềm Portal), phần mềm về kế toán (phần mềm Bravo), đặc biệt là việc thực hiện và áp dụng các quy trình và quy chuẩn ISO 9001:2015 cho tất cả các hoạt động của công ty, đảm bảo tính khoa học, hệ thống, chặt chẽ và minh bạch trong hoạt động quản lý và điều hành của toàn hệ thống công ty TDC.

Về công tác đoàn thể, Hội đồng quản trị luôn quan tâm, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các đoàn viên thanh niên, công đoàn viên, cán bộ công nhân viên tham gia các hoạt động đoàn thể và các phong trào như: Phong trào “Làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, các chương trình Hội thao do công đoàn công ty tổ chức...Đáp lại sự quan tâm của lãnh đạo, cán bộ công nhân viên đã rất nghiêm túc, nhiệt tình và hăng hái tham gia tất cả các hoạt động của công ty, làm tăng tinh thần đoàn kết nhất trí và tương thân tương ái trong toàn công ty.

Các chế độ và chính sách cho người lao động luôn là vấn đề trọng yếu của công ty. Mặc dù trong điều kiện công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng Hội đồng quản trị đã tạo mọi điều kiện để người lao động được hưởng những quyền và lợi ích tốt nhất từ công ty về tiền lương, tiền thưởng và các chế độ khác. Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã cho rà soát và hệ thống lại chế độ tiền lương, tiền thưởng để làm cơ sở sửa đổi, bổ sung Quy chế trả lương, Quy chế khen thưởng của công ty trên tinh thần ngày càng tăng cao các chế độ, chính sách và thu nhập cho cán bộ, công nhân viên.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2015, công ty có 467 cán bộ, công nhân viên, mức lương bình quân là 6.976.651 đồng/tháng/người, thu nhập bình quân là 8.210.636 đồng/tháng/người.

Về chính sách xã hội và bảo vệ môi trường, Hội đồng quản trị luôn tâm niệm “Muốn phát triển công ty bền vững, đồng hành với chính sách phát triển về kinh doanh là chính sách về xã hội và bảo vệ môi trường”, vì vậy công ty luôn quan tâm và hướng tới phát triển sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường.

Chính sách về bảo vệ môi trường được thể hiện trong việc thiết kế các dự án bất động sản của công ty theo mô hình vừa sang trọng, hiện đại, kiểu cách nhưng rất gần gũi với thiên nhiên; còn trong hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, công ty luôn tuân thủ các quy trình, quy chuẩn về sản xuất để giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và hạn chế nguồn chất thải ra bên ngoài, đồng thời hợp tác với các đơn vị chuyên về xử lý nước thải để xử lý nguồn chất thải, đảm bảo môi trường luôn trong sạch.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2015

Năm 2015, Hội đồng quản trị luôn theo dõi chặt chẽ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và đưa ra những định hướng, chiến lược để giải quyết những vấn đề trọng yếu và khó khăn, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn ổn định và phát triển.

Trong năm 2015, hội đồng quản trị đã tiến hành 17 phiên họp, ban hành 19 nghị quyết để thông qua các vấn đề liên quan đến nhân sự, nguồn vốn, hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/NQ-HĐQT	09/2/2015	Miễn nhiệm, bổ nhiệm cán bộ
02	02/NQ-HĐQT	09/2/2015	Phê duyệt dự án đầu tư Khu dân cư TDC – Hòa Lợi
03	03/NQ-HĐQT	04/3/2015	V/v Thông qua thời gian, địa điểm, ngày chốt danh sách và tài liệu để tiến hành Đại hội cổ đông thường niên năm 2015
04	04/NQ-HĐQT	28/5/2015	Về việc thông qua qua ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả cổ tức năm 2014, thay đổi địa chỉ Chi nhánh của Công ty

05	05/NQ-HĐQT	05/6/2015	Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2015, miễn nhiệm và bổ nhiệm chức vụ đối với cán bộ quản lý của công ty
06	06/NQ-HĐQT	29/7/2015	Về việc thông qua việc vay vốn và hạn mức vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) – Chi nhánh Bình Dương
07	07/NQ-HĐQT	19/8/2015	Về việc thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Bình Dương
08	08/NQ-HĐQT	17/9/2015	Về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu 500 tỷ đồng
09	09/NQ-HĐQT	17/9/2015	Về việc thông qua chủ trương mua lại một số cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt, giao nhiệm vụ người đứng đầu Chi nhánh 3 – Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (Tỉnh Bình Dương)
10	10/NQ-HĐQT	15/10/2015	Về việc thông qua chủ trương mua hết các cổ phần còn lại của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt (Viet C.I.C)
11	11/NQ-HĐQT	28/10/2015	Về việc thông qua chủ trương mua hết các cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Cửa Sổ Mùa Xuân
12	12/NQ-HĐQT	04/11/2015	Về việc thông qua chủ trương thay đổi người đứng đầu Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Phước, thay đổi địa chỉ Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng
13	13/NQ-HĐQT	24/11/2015	Về việc thông qua chủ trương bổ nhiệm và miễn nhiệm chức vụ đối với cán bộ quản lý của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
14	14/NQ-HĐQT	24/11/2015	Về việc đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông tại huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và thành

			lập Ban phát triển dự án Unitown – Thành phố mới Bình Dương
15	15/NQ-HĐQT	10/12/2015	Về việc thông qua chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và chỉ định người đại diện theo ủy quyền tại Công ty Cổ phần Cửa sổ Mùa Xuân
16	16/NQ-HĐQT	10/12/2015	Về việc thông qua chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và chỉ định người đại diện theo ủy quyền tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt
17	17/NQ-HĐQT	24/12/2015	Về việc xin Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH Một thành viên bảo lãnh cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
18	18/NQ-HĐQT	28/12/2015	Về việc vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
19	19/NQ-HĐQT	29/12/2015	Về việc chỉ định thêm người đại diện theo ủy quyền tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt (VIET C.I.C) sau khi chuyển đổi

Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo số lượng các thành viên HĐQT tham gia theo quy định, các nội dung biểu quyết đều đạt sự đồng thuận cao.

Trong một số phiên họp mở rộng, Hội đồng quản trị mời thêm Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, trưởng các đơn vị, phòng ban trong Công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT bám sát tình hình thực tiễn và có tính khả thi cao, tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho Công ty.

2.2. Công tác Giám sát, đánh giá đối với Ban Điều hành

Hội đồng Quản trị Công ty đã thường xuyên thực hiện công tác giám sát, chỉ đạo hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công ty. HĐQT đã hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa để Ban điều hành chủ động và đẩy mạnh các hoạt động sản xuất – kinh doanh nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015.

Phương pháp kiểm tra giám sát

Theo quy định tại Quy chế quản trị công ty, Hội đồng quản trị có trách nhiệm ban hành quy định về đánh giá năng lực đối với thành viên Ban Điều hành. Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng có thể dựa vào:

- (1) Bản tự đánh giá hoạt động của các thành viên Ban Điều hành;
- (2) Ý kiến đánh giá của Tổng giám đốc đối với các thành viên Ban Điều hành để có sự đánh giá một cách tổng quát nhất.

Nội dung đánh giá tập trung vào việc Ban điều hành thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Các thành viên Ban điều hành được đánh giá trên 02 phương diện : Kết quả thực hiện công việc và năng lực chuyên môn. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn căn cứ vào khả năng xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, các báo cáo, văn bản của Ban Điều hành gửi đến Hội đồng quản trị để có cơ sở đánh giá một cách khách quan và chính xác.

➤ Kết quả giám sát

Trong năm 2015, mặc dù phải làm việc trong môi trường kinh doanh không thuận lợi, khó khăn thách thức rất lớn, nhưng Ban điều hành đã cố gắng và nỗ lực rất lớn để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Ban Điều hành đã chủ động xây dựng các kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh; các kế hoạch công tác rất chi tiết và khoa học đảm bảo hoạt động điều hành luôn nhanh chóng, chính xác và hiệu quả.

Kết quả năm 2015 cho thấy, với tinh thần làm việc đoàn kết, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, Ban điều hành luôn luôn bám sát kế hoạch, nhiệm vụ và mục tiêu đề ra, bám sát tình hình thực tiễn, giải quyết kịp thời và linh hoạt các vấn đề khó khăn, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh luôn ổn định và phát triển.

Kết thúc năm 2015, công ty hoàn thành 86,25% về doanh thu, 89,3% kế hoạch về lợi nhuận, dự kiến chia cổ tức cho cổ đông 10%, đạt 100%.

Kết luận, theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2015, đồng thời tuân thủ tuyệt đối các quy trình, quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, Quy chế quản trị công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Thù lao của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, công ty đã trích 0,5% lợi nhuận sau thuế của công ty để chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký công ty năm 2014 theo đúng như Tờ trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên ngày 22/4/2015, cụ thể như sau :

STT	THÀNH VIÊN	SỐ TIỀN
1	Chủ tịch HĐQT	90 triệu đồng/người/năm
2	Phó chủ tịch HĐQT	80 triệu đồng/người/năm
2	Thành viên HĐQT	55 triệu đồng/người/năm
3	Trưởng Ban Kiểm soát	55 triệu đồng/người/năm
4	TV Ban Kiểm soát	20 triệu đồng/người/năm
5	Thư ký công ty	20 triệu đồng/người/năm
Tổng cộng		560 triệu đồng

PHẦN THỨ 2

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016 VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN GIAI ĐOẠN 2020

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

Năm 2016, nền kinh tế trong nước và thế giới được dự báo sẽ có nhiều khó khăn và thách thức hơn so với năm 2015. Kinh tế thế giới diễn biến theo hướng ngày càng phức tạp bởi những bất ổn về chính trị, suy giảm về kinh tế; nền kinh tế trong nước chưa có nhiều khởi sắc, nguồn vốn tín dụng bị thắt chặt, giá cả hàng hóa bất ổn, đặt ra rất nhiều thách thức và rủi ro cho Chính phủ và doanh nghiệp.

Căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường và nội lực của công ty, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2016 với những chỉ tiêu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2368,8
2	Tổng chi phí	Tỷ đồng	2.230
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	138,8
4	Thuế TNDN	Tỷ đồng	27,9
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	110,8
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	1108
7	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	≥ 10

2. Định hướng phát triển trong năm 2016 và giai đoạn đến 2020

Căn cứ kế hoạch và mục tiêu chiến lược đã đề ra trong năm 2016 và giai đoạn đến năm 2020, Hội đồng quản trị thống nhất tiếp tục đưa ra các định hướng phát triển như sau:

- Công ty tiếp tục duy trì chiến lược kinh doanh đa ngành nghề, nhưng tập trung vào 3 mũi nhọn chính là Kinh doanh bất động sản, Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất vật liệu xây dựng, tạo thế chân kiềng vững chắc trong phát triển. Trong giai đoạn này, vẫn lấy việc kinh doanh bất động sản làm mục tiêu chính.

- Tiếp tục phát triển nền tảng bền vững thông qua hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp, đầu tư phát triển công nghệ sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực và phát triển thương hiệu TDC.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh cốt lõi và mũi nhọn của công ty.

- Nắm bắt chặt chẽ, theo sát diễn biến thị trường để có những giải pháp linh hoạt ứng phó với tình hình, đưa ra những định hướng phát triển đúng đắn, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, giám sát hoạt động của công ty trên mọi lĩnh vực, đảm bảo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua.

- Chỉ đạo và giám sát Ban Điều hành trong việc triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đồng thời hỗ trợ Ban Điều hành trong việc nắm bắt và tận dụng các cơ hội thị trường trong kinh doanh.

- Theo dõi sát diễn biến của chính sách tiền tệ nhằm đưa ra kế hoạch luân chuyển, sử dụng đồng vốn có hiệu quả, an toàn, đảm bảo lợi ích của cổ đông.

- Xem xét, đánh giá chặt chẽ các dự án đầu tư, xây dựng cơ bản trước khi triển khai nhằm đảm bảo tính hiệu quả của việc thực hiện dự án, phát huy tốt nhất việc sử dụng đồng vốn. Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện công tác mời thầu, đấu thầu, chấm thầu đúng quy định của nhà nước, quản lý chặt chẽ quá trình triển khai thi công của các nhà thầu đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, để đưa công trình vào sử dụng đúng kế hoạch.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu về quản trị doanh nghiệp của công ty đại chúng; chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty.

- Tiếp tục kiện toàn các Quy trình, Quy chế làm cơ sở cho công tác chỉ đạo điều hành và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về tiền lương, tiền thưởng và các chế độ khác để người lao động có được thu nhập tương xứng với công sức và trình độ; đảm bảo thu hút và giữ được người lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao, tăng cường chế độ đãi ngộ và thu hút nhân tài.

- Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh và minh bạch trong hoạt động.

Trên đây là báo cáo của HĐQT về kết quả hoạt động của công ty trong năm 2015 và định hướng phát triển trong năm 2016. Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh, khắc phục và đẩy lùi khó khăn, mở rộng mạng lưới khách hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm, hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn tốt nhất của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, khách hàng trong và ngoài nước.

Lời kết, Công ty TDC mong muốn được sự ủng hộ và cam kết gắn bó lâu dài của các Quý cổ đông, các đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên để cùng Ban Lãnh đạo công ty hoàn thành sứ mệnh của TDC.

Xin trân trọng cảm ơn!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dành



Bình Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 và Phương hướng hoạt động năm 2016

Kính thưa các Quý vị cổ đông!

Kinh tế - xã hội năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường, nền kinh tế vẫn chưa lấy lại được đà tăng trưởng và phục hồi chậm. Triển vọng kinh tế khu vực Eurozone chưa thật lạc quan; sự bất ổn của thị trường tài chính toàn cầu với việc giảm giá đồng Nhân dân tệ và tăng trưởng sụt giảm của kinh tế Trung Quốc đã tác động mạnh tới kinh tế thế giới và trong nước.

Chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài và nội tình hình nội tại, nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn chưa thật sự thoát khỏi suy thoái. Trước tình hình đó, TDC đã nỗ lực khắc phục khó khăn, cơ bản hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

1. Thuận lợi

Trải qua gần 15 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã xây dựng được uy tín và thương hiệu của mình, chính từ thương hiệu của mình, TDC đã thu hút được nhân tài, tạo được niềm tin, sự tín nhiệm và ủng hộ của các khách hàng, cổ đông và Ngân hàng trên địa bàn kinh doanh.

TDC có có đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên trẻ, năng động, nhiều kinh nghiệm, sẵn sàng học hỏi và tiếp thu; sở hữu các công nghệ, trang thiết bị hiện đại đủ sức cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trên địa bàn; sự đa dạng về ngành nghề kinh doanh cũng là một thế mạnh giúp TDC ứng phó với các diễn biến phức tạp của nền kinh tế.

TDC không ngừng kiện toàn bộ máy, sắp xếp bố trí lại tổ chức, nhân sự phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng cường công tác quản trị, chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng thật tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2015, mặt bằng lãi suất giảm đáng kể so với thời kỳ trước, lạm phát năm 2015 thấp kỷ lục, ở mức 0,63% đã giúp TDC tiếp cận tốt đối với các nguồn vốn, đồng thời các chi phí và rủi ro tài chính, nguồn vốn giảm và ổn định.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc TDC luôn đạt được sự đồng thuận, nhất trí cao trong công tác quản lý, điều hành, góp phần định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp TDC vượt qua khó khăn, trở ngại.

Đó là sự quan tâm đầu tư, gắn kết của các cổ đông đã giúp TDC duy trì được sự ổn định và phát triển.

Nhân tố quan trọng không nhỏ đó là sự quan tâm, hướng dẫn, giúp đỡ, hỗ trợ tận tình của các cấp lãnh đạo tại địa bàn hoạt động của TDC. Nhờ vậy, các thủ tục pháp lý của TDC thực hiện tại các cơ quan nhà nước được thực hiện nhanh chóng, dễ dàng, đảm bảo theo quy định của pháp luật. Điều đó đã động viên, khích lệ không nhỏ để TDC tiếp tục đầu tư và phát triển.

2. Khó khăn

Hiện tại, Việt Nam đã tham gia và hoàn tất đàm phán 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Riêng trong năm 2015, Việt Nam đã tham gia đàm phán ký kết FTA với Hàn Quốc (ký ngày 05/5/2015), FTA Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu (ký ngày 29/5/2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (ký ngày 02/12/2015), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP, công bố ngày 5-10-2015, ký kết ngày 04/2/2016). Năm 2015 cũng là thời điểm cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính thức đi vào hoạt động. Bên cạnh những thuận lợi, thị trường tự do rộng mở, tạo lợi thế cho Việt Nam với các nước, cũng tạo ra không ít thách thức buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải không ngừng tái cấu trúc theo hướng phát triển bền vững trước xu thế cạnh tranh gay gắt.

Thị trường bất động sản năm 2015 vẫn còn trầm lắng, kéo theo sự suy giảm của hoạt động xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Lượng hàng tồn kho bất động sản cao, khó khăn về đầu ra, nguồn vay vốn còn hạn chế, dù lãi vay giảm nhưng các ngân hàng ngày càng siết chặt điều kiện cho vay; các chính sách gỡ khó cho doanh nghiệp của Nhà nước đã được ban hành nhưng việc tiếp cận nguồn vốn còn hết sức khó khăn, đặc biệt là giải ngân cho các khách hàng vay mua sản phẩm của TDC.

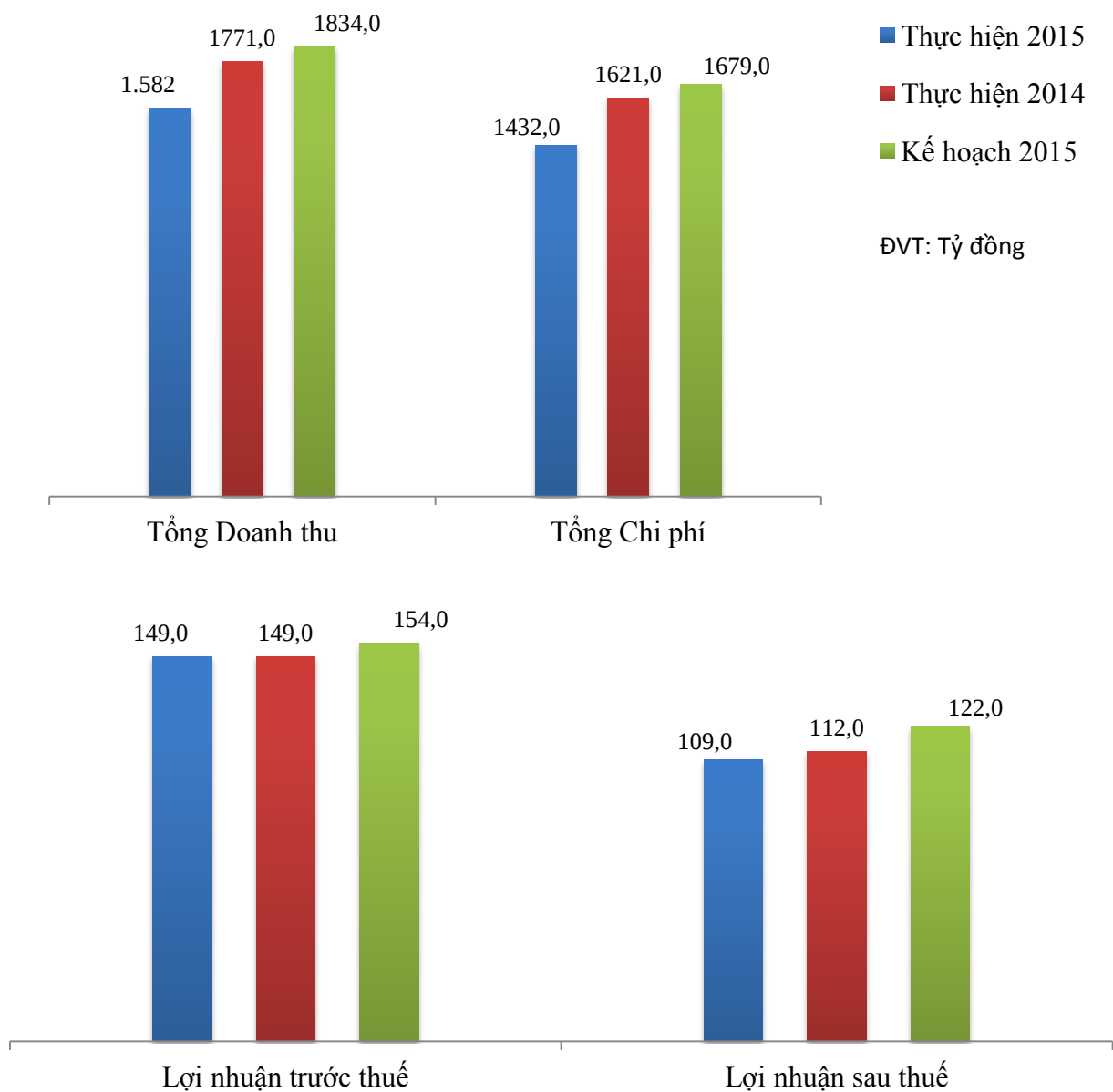
TDC đang trong giai đoạn tái cấu trúc lại toàn bộ hệ thống, từng bước hướng đến hoàn thiện và phát triển bền vững nên còn gặp nhiều khó khăn trở ngại trong khi triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2015

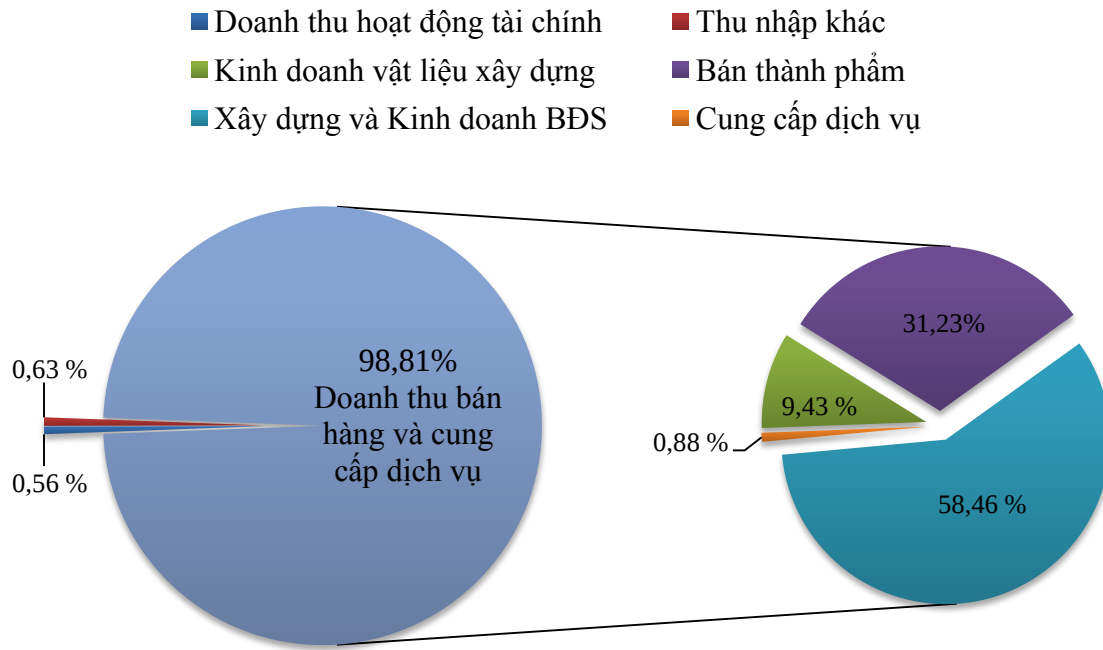
Chỉ tiêu	TH 2015	TH 2014	TH2015/ TH2014	KH 2015	% TH/ KH 2015
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%
Tổng doanh thu	1.582	1.771	89,3%	1.834	86,2%
Tổng chi phí	1.432	1.621	88,3%	1.679	85,3%

Lợi nhuận trước thuế	149	149	100%	154	96,8%
Lợi nhuận sau thuế	109	112	97,3%	122	89,3%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	998	1.085	92%	1.220	81,8%



TỔNG DOANH THU

Về cơ cấu doanh thu



Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chiếm tỷ trọng lớn và gần như tuyệt đối trong cơ cấu tổng doanh thu của TDC, Doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 đạt 1.614 tỷ đồng, bằng 88,4% so với kế hoạch và giảm 17,6 % so với năm 2014. Cơ cấu doanh thu theo lĩnh vực ngành nghề như sau:

Ngành	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2014	% so với năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% hoàn thành so với KH
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	%	(tỷ đồng)	%
Kinh doanh vật liệu xây dựng	152	304	50%	167	91%
Bán thành phẩm	504	236	213,6%	372	135,5%
Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản	943	1.406	67,1%	1.278	73,8%
Cung cấp dịch vụ	14	11	127,3%	08	175%
Tổng cộng	1.614	1.959	82,4%	1.827	88,4%

Trong đó:

✓ **Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng:** Dự báo được tình hình khó khăn cho ngành kinh doanh vật liệu, khi xây dựng kế hoạch, TDC chỉ đặt mục tiêu doanh thu kinh doanh vật liệu năm 2015 bằng 55% so với thực hiện năm 2014. Kết quả doanh thu năm 2015 của ngành đạt 152 tỷ đồng, giảm 50% so với năm 2014, hoàn thành 91% kế hoạch năm 2015, chiếm 9,43% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm của TDC. Các sản phẩm của TDC chủ yếu cung cấp cho các công trình trong hệ thống; mạng lưới kinh doanh bán buôn, bán lẻ ra bên ngoài dù đã được chú trọng đầu tư nhưng chưa phát triển đúng tiềm năng, dẫn đến lượng khách hàng không ổn định. Mặt khác, một số loại vật liệu cung cấp cho Xí nghiệp bê tông trộn sẵn Mỹ Phước sản xuất bê tông như: cát, đá chưa ổn định, chưa tìm được nhà cung cấp đáp ứng đủ nhu cầu còn rất lớn. Đây là những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngành kinh doanh bất động sản không hoàn hành kế hoạch.

✓ **Doanh thu Bất động sản và Xây dựng:** Đạt 943 tỷ đồng, giảm 32,9 % so với năm 2014, hoàn thành 73,8% kế hoạch, chiếm 58,46% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm của TDC

- Đối với lĩnh vực bất động sản: Dù thị trường tuy có dấu hiệu hồi phục nhưng với phân khúc sản phẩm giá trị trung bình thấp, có diện tích khoảng 60m² đến 80m², giá trị từ 01 tỷ đồng trở lại, trong khi đa số các sản phẩm của TDC ở phân khúc trung bình và cao cấp; đối với dự án nhà an sinh xã hội Định Hòa là phân khúc sản phẩm tốt, phù hợp với thị trường hiện tại nhưng quy trình được duyệt mua của chủ đầu tư và thủ tục giải ngân của Ngân hàng quá khó khăn làm cho người dân khó tiếp cận được với sản phẩm thu nhập thấp này.

- Đối với lĩnh vực xây dựng, nguyên nhân chưa hoàn thành kế hoạch do một số công trình bị kéo dài tiến độ, chủ đầu tư phát sinh thêm các hạng mục thi công, quá trình nghiệm thu gặp khó khăn ảnh hưởng đến việc ghi nhận doanh thu trong năm.

✓ **Doanh thu bán thành phẩm:** Đạt 504 tỷ đồng, tăng 113,6% so với năm 2014, vượt 35,5% kế hoạch, chiếm 31,23% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm của TDC. Đóng góp lớn và chủ yếu vào doanh thu của ngành là lĩnh vực sản xuất bê tông. Sản lượng bê tông của TDC trong năm 2015 đạt 369.534 m³, tăng 22% so với mức 301.567 m³ trong năm 2014. Tiềm năng lĩnh vực sản xuất bê tông còn rất lớn, để mở rộng phạm vi kinh doanh và năng lực sản xuất, dự kiến trong năm 2016 TDC sẽ cho đi vào vận hành trạm bê tông tại huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đầu tư mua thêm xe bồn phục vụ chở bê tông, đào tạo thêm nhân sự lao động kỹ thuật, đồng thời sẽ tìm kiếm thêm các nhà cung cấp, nguồn nguyên vật liệu ổn định cho hoạt động sản xuất.

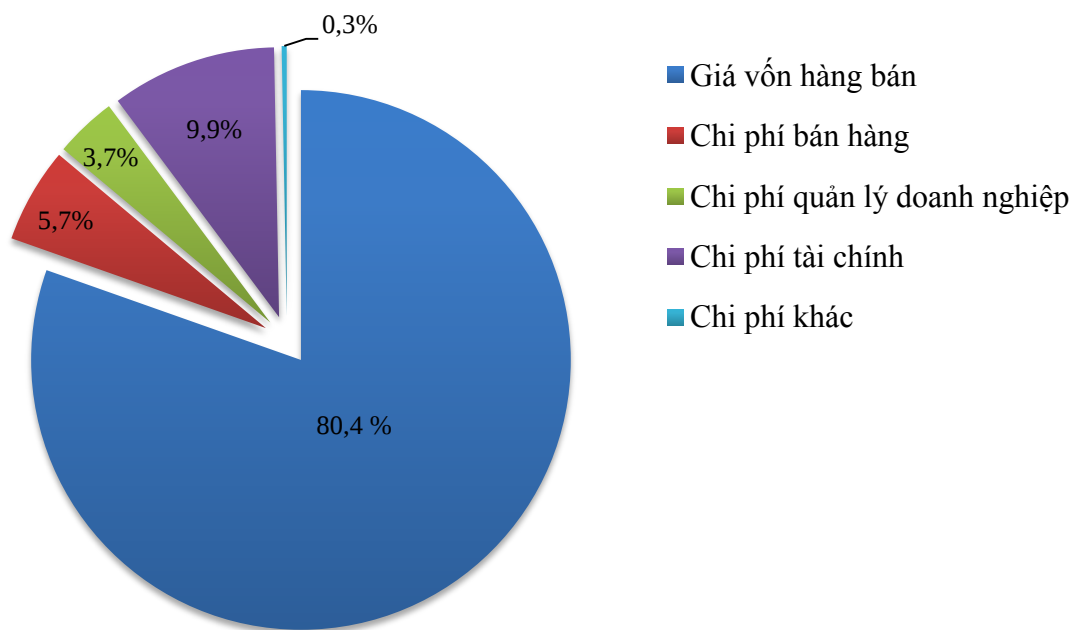
✓ **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Đạt 14 tỷ đồng, tăng 27,3% so với năm 2014, vượt 75% kế hoạch, chiếm 0,88% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm của TDC. Dù chiếm tỷ trọng không lớn trong cơ cấu doanh thu, nhưng hoạt động cung cấp dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, tạo tiền đề cho sự phát triển của các ngành nghề kinh doanh chủ lực của TDC.

Doanh thu hoạt động tài chính: Trong năm 2015 doanh thu hoạt động tài chính đạt gần 10 tỷ đồng, đóng góp 0,56% vào tổng doanh thu của TDC, vượt 55% so với mức 06 tỷ đồng của với kế hoạch và tăng 77% so với mức 05 tỷ đồng trong năm 2014. Doanh thu chủ yếu là do tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tăng từ 343 triệu đồng trong năm 2014 lên gần 6,2 tỷ đồng trong năm 2015.

Thu nhập khác: Trong năm 2015 các khoản thu nhập khác của TDC đạt hơn 10 tỷ đồng, đóng góp 0,63% vào tổng doanh thu của TDC, vượt so với mức 01 tỷ đồng của với kế hoạch và giảm 48,6% so với mức 20 tỷ đồng trong năm 2014.

TỔNG CHI PHÍ

Về cơ cấu chi phí



Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Thực hiện 2014	% so với 2014	KH 2015	% hoàn thành KH 2015
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(%)	(tỷ đồng)	(%)
Giá vốn hàng bán	1.150	1.408	81,7%	1.397	82,3%
Chi phí bán hàng	81	88	92%	127	105,5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53	56	95%		
Chi phí tài chính	141	62	227,4%	154	91,5%
Chi phí khác	5	7	71,4%	-	-
Tổng cộng	1.432	1.621	88,3%	1.679	85,3%

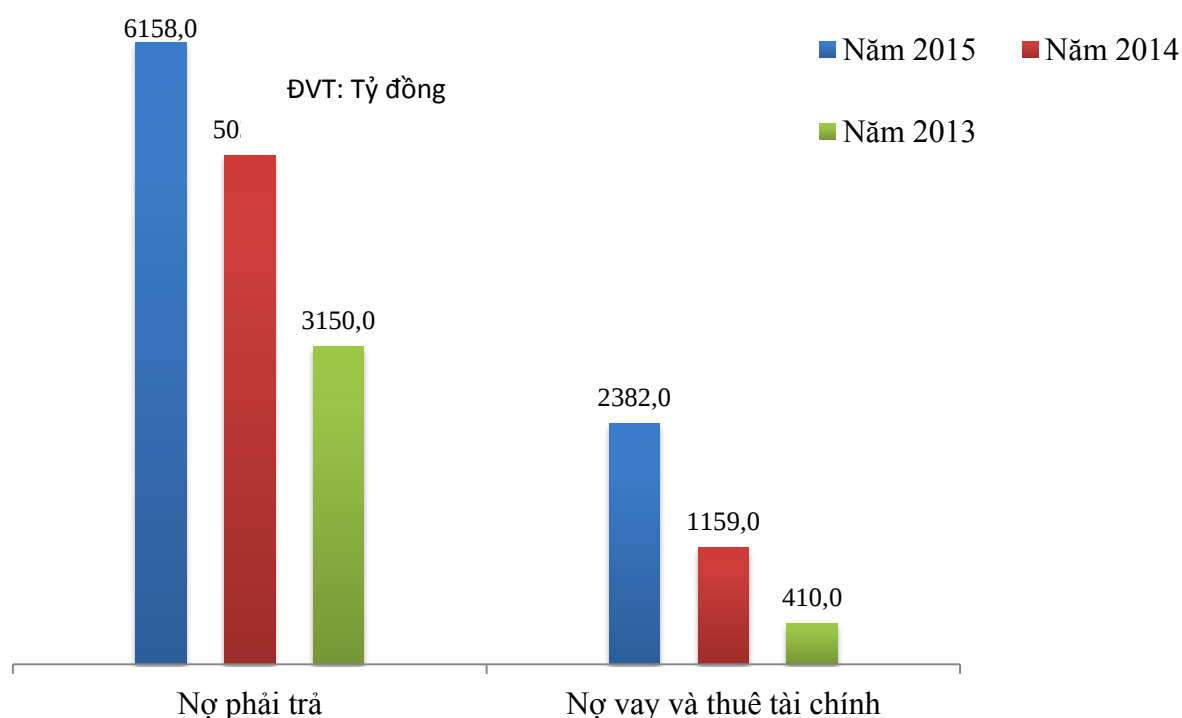
Giá vốn hàng bán chiếm 80,4% trong tổng chi phí năm 2015 của TDC, giảm 18,3% so với năm 2014 và đạt mức 82,3% so với kế hoạch. Cơ cấu giá vốn gồm: Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng chiếm 129 tỷ đồng (11,22%), giá vốn thành phẩm chiếm 406 tỷ đồng (35,33%), giá vốn xây dựng và kinh doanh bất động sản chiếm 605 tỷ đồng (52,65%), giá vốn dịch vụ chiếm 9 tỷ đồng (0,8%).

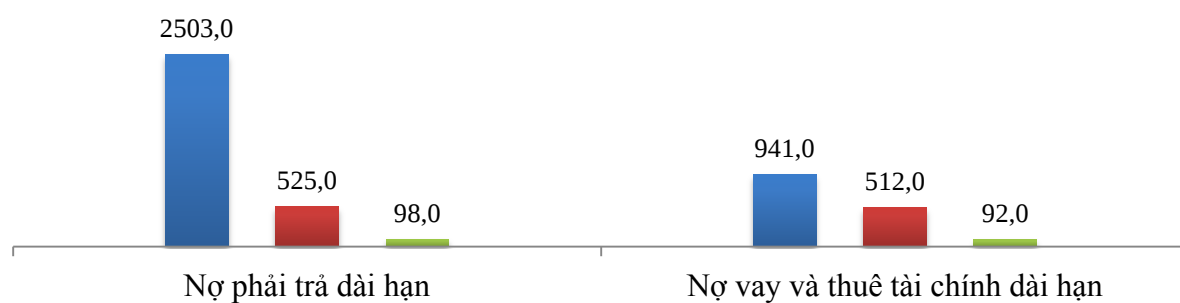
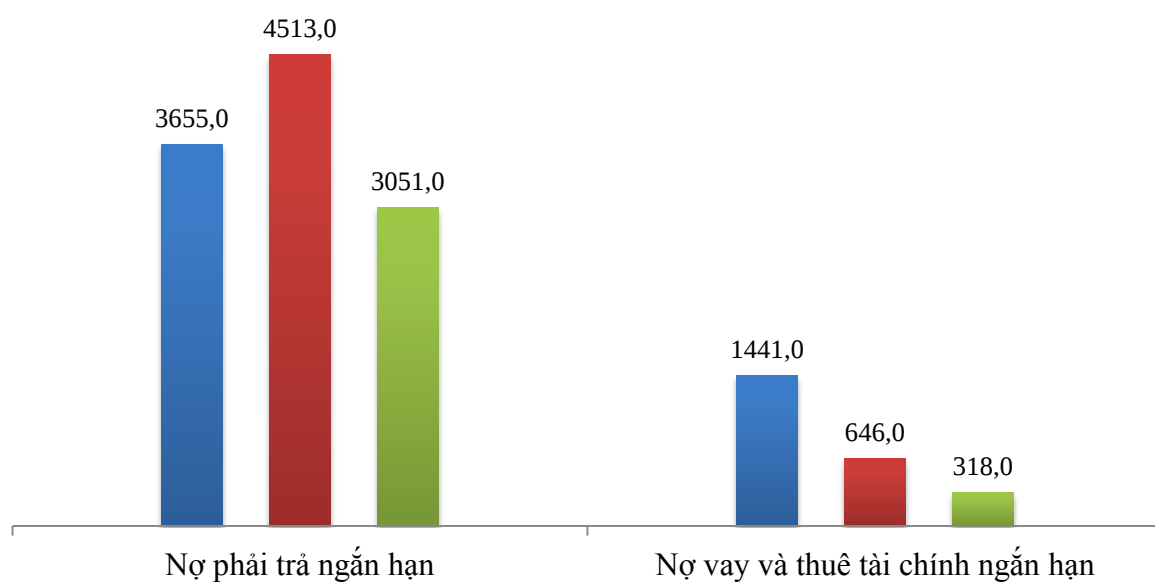
Chi phí bán hàng giảm 7,2% xuống còn 81 tỷ đồng, chủ yếu giảm ở chi phí khác từ 45 tỷ đồng của năm trước, xuống chỉ còn 26 tỷ đồng ở năm nay. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 5% xuống còn 53 tỷ đồng chủ yếu do các chi phí nguyên liệu, vật liệu, các dịch vụ mua ngoài, thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác giảm.

Chi phí tài chính chiếm 9,9% tổng chi phí năm 2015 của TDC, đạt 91,5% kế hoạch, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay tăng gần 155% lên 134 tỷ đồng, do trong năm TDC phát sinh thêm 1.428 tỷ đồng từ khoản vay ngắn hạn, 18 tỷ đồng từ khoản vay dài hạn và phát hành thêm khoản trái phiếu 500 tỷ đồng để đầu tư vào dự án TDC Dragon Hill. Tính đến ngày 31/12/2015, TDC còn 1.441 tỷ đồng dư nợ khoản vay ngắn hạn; 54 tỷ đồng dư nợ khoản vay dài hạn và 886 tỷ đồng dư nợ từ phát hành trái phiếu.

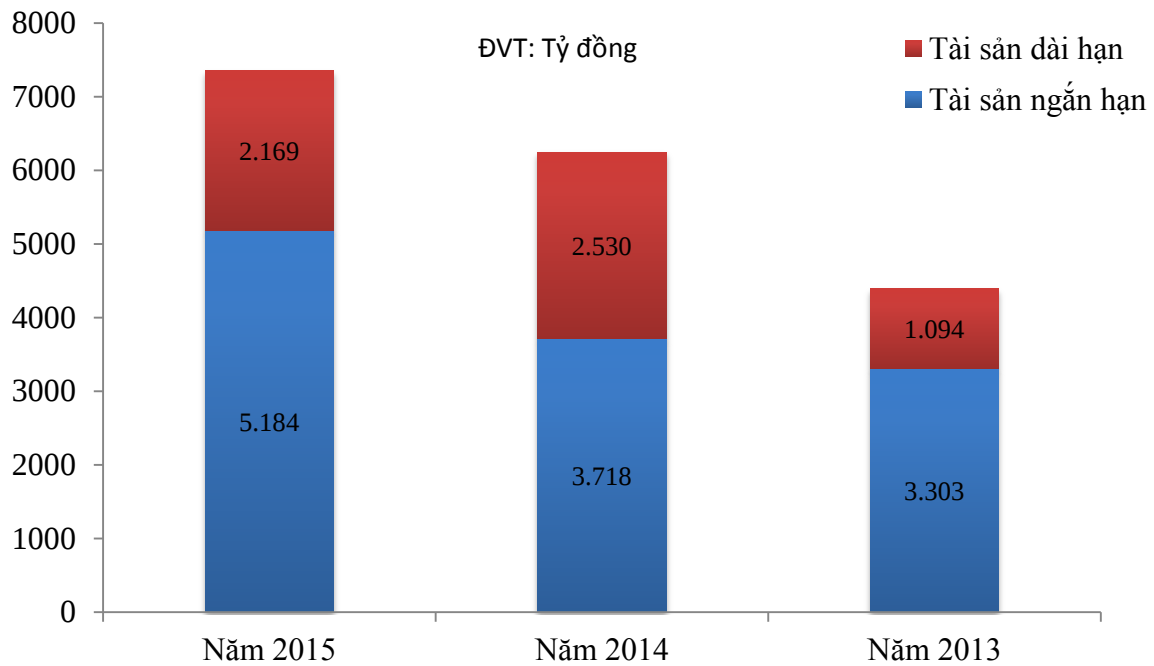
Địa bàn hoạt động của TDC chủ yếu tại trong nước, các giao dịch chủ yếu dùng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán, nên không phải chịu ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái. Đối với các khoản vay, đây là giai đoạn Ngân hàng Nhà nước kiểm soát chặt lãi suất cho vay, đồng thời kết quả hoạt động kinh doanh của TDC qua các năm luôn ổn định ở mức cao, các khoản vay luôn được thanh toán đúng hạn, TDC luôn được các ngân hàng xếp hạng tín nhiệm ở mức cao, do vậy các khoản vay của TDC được áp dụng chính sách lãi suất tốt.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

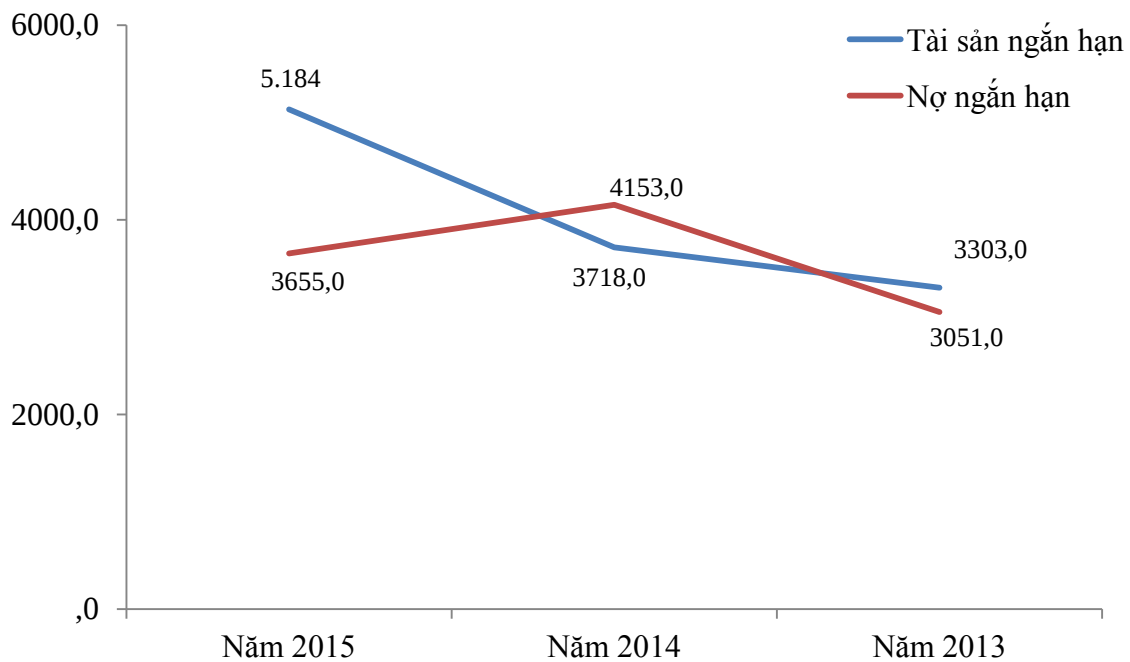




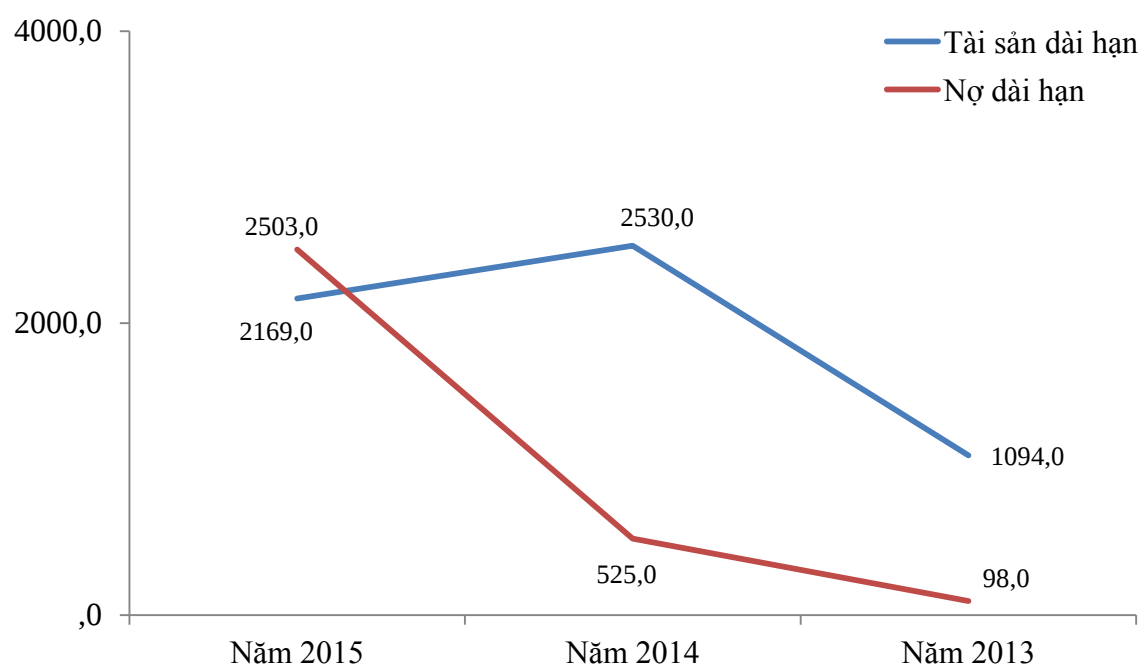
TÌNH HÌNH TÀI SẢN



Tương quan giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn



Tương quan giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn



4. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2015

Điểm tiến bộ nổi bật nhất trong năm 2015 của TDC là sự nhạy bén của ban lãnh đạo công ty khi chuyển hướng sang đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, việc xây dựng và phát triển mô hình nhà ở xã hội tại Bình Dương đã góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, giải quyết nhu cầu về chỗ ở cho địa phương, góp phần ổn định tình hình xã hội góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

Bình Dương hiện có 08 trường đại học, 01 trường cao đẳng, 08 trường trung cấp¹. Bình Dương hiện là một trong những tỉnh thành có tốc độ tăng trưởng nhất cả nước, toàn tỉnh hiện có 28 khu công nghiệp, 8 cụm công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 10.000ha, số lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp khoảng 240.000 lao động; thu nhập bình quân của lao động phổ thông năm 2015 đạt trên 04 triệu đồng/người/tháng, tăng gấp 2 lần so với năm 2010².

Để giải quyết nhu cầu về nhà ở cho công nhân, học sinh, sinh viên, người lao động có thu nhập thấp, TDC đã đảm nhận vai trò tổng thầu thi công các dự án nhà ở xã hội do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH Một thành viên (Becamex IDC) chủ đầu tư. Trong năm 2015, TDC đã bàn giao cho Tổng Công ty Becamex gần 5.000 căn tại các dự án nhà ở xã hội Becamex tại khu công nghiệp Việt Sing 1 (752 căn), khu đô thị Mỹ Phước 1 (1.388 căn), khu công nghiệp Bàu Bàng (320 căn), khu dân cư Hòa Lợi (2.435 căn).

Với những căn nhà rộng 30m² (diện tích sàn 20m², gác 10m²), có giá từ 100 – 150 triệu đồng, người lao động chỉ phải trả trước 20% giá trị, số tiền còn lại trả góp

¹ Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương, “Cơ sở giáo dục”, <http://sgdbinhduong.edu.vn/>

² Tạp chí Khu Công nghiệp Việt Nam, <http://khucongngiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/1490/Default.aspx>

từ 1-2 triệu đồng/tháng, số tiền này bằng với tiền thuê trọ mỗi tháng, sau 5 – 7 năm người lao động chính thức sở hữu nhà.

Tiếp đà thành công của dự án, cuối tháng 3/2015, đầu tháng 4/2015 phối hợp với Chủ đầu tư – Tổng Công ty Becamex, TDC đã tiến hành động thổ xây dựng dự án nhà ở an sinh xã hội Becamex khu dân cư Hòa Lợi (giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư hơn 105 tỷ đồng và khu 1, khu 2 Định Hòa với tổng mức đầu tư hơn 279 tỷ đồng; dự án tại khu Hòa Lợi (giai đoạn 2) đã bàn giao cuối 12/2015; dự án tại khu Định Hòa dự kiến bàn giao vào tháng 06/2016.

5. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm qua, bên cạnh thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành, đưa ra các giải pháp tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động kinh doanh và đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành thực hiện một số cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý nhằm mang lại hiệu quả cao, cụ thể:

✓ Thực hiện chủ trương tái cơ cấu, sắp xếp lại các công ty con hướng đến tinh gọn, phát triển bền vững, TDC đã tiến hành mua lại hết cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Cửa sổ Mùa Xuân, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt. Đến cuối 2015, TDC đã hoàn tất thủ tục và chuyển mô hình hoạt động của hai công ty này sang TNHH một thành viên do TDC nắm 100% vốn sở hữu. Dự kiến trong 2016, TDC sẽ tiến hành và hoàn tất thủ tục sáp nhập hai công ty này lại với nhau.

✓ Tiếp tục tái cơ cấu, sắp xếp lại bộ máy nhân sự, từng bước hoạch định, xây dựng đội ngũ kế thừa nhằm bổ sung vào bộ máy lãnh đạo của Công ty.

✓ Để hướng hoạt động quản lý của Công ty đi vào quy chuẩn, trong năm 2015, TDC đã thuê đơn vị tư vấn xây dựng và đến cuối năm 2015 đã ban hành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, phiên bản hiện đang sử dụng là ISO 9001:2015.

✓ Trong năm 2015, TDC đã thuê đơn vị tư vấn viết và cài đặt phần mềm “Văn phòng điện tử, portal office” tại địa chỉ: <http://portal.becamextdc.com.vn/>. Qua quá trình áp dụng đã nâng cao chất lượng hoạt động quản lý, điều hành; các chủ trương, chính sách, chỉ đạo của lãnh đạo công ty đến từng phòng, ban, đơn vị một cách nhanh chóng; rút ngắn được thời gian xử lý công việc, đảm bảo các hoạt động của công ty được diễn ra liên tục.

✓ Thành lập Ban Phát triển dự án Unitown – Thành phố mới Bình Dương. Với mong muốn phát triển dự án, đưa dự án trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ của khu vực thành phố mới Bình Dương. Tạo môi trường xanh – sạch – đẹp, hỗ trợ tốt nhất cho những đối tượng khách hàng về sinh sống, kinh doanh, mua bán tại dự án. Do đó thành lập Ban sẽ làm đòn bẩy phục vụ công tác bán hàng, nhằm giải quyết hàng tồn kho tại dự án và tiếp tục tạo tiền đề cho công tác bán hàng các giai đoạn sau.

✓ Đặc biệt, để tạo điều kiện cho người lao động trong hệ thống TDC giải quyết khó khăn về nhà ở, Công ty và Ban chấp hành công đoàn luôn có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ xây nhà đối với người lao động gặp khó khăn về tài chính.

6. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

TDC tiếp tục duy trì chiến lược kinh doanh đa ngành nghề, tập trung vào ba mũi nhọn chính là Kinh doanh bất động sản, Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Sản xuất vật liệu xây dựng, tạo thế chân kiềng vững chắc trong phát triển.

➤ Về kinh doanh bất động sản

Tận dụng tất cả các cơ hội thị trường, sự hỗ trợ của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển – TNHH Một thành viên (Becamex IDC), Ngân hàng và khách hàng để tạo ra nguồn cung bất động sản đa dạng về hình thức, dồi dào về tiềm năng. Hướng việc kinh doanh bất động sản vào những phân khúc phù hợp với thị trường hiện tại và tương lai; trước mắt tập trung xây dựng và phân phối dự án nhà ở an sinh xã hội Becamex khu Định Hòa.

Dùng nguồn lực sẵn có bước đầu để mở rộng liên doanh, liên kết đầu tư khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp tại Bình Dương, Bình Phước và các vùng miền khác có tiềm năng.

➤ Về Xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Hoàn thiện cơ chế xây dựng dân dụng, chuyển dần sang kỹ thuật xây giao thông và công nghiệp. Trước mắt tập trung vào việc nâng cao kỹ thuật xây dựng chung cư và nhà cao tầng.

Tham gia nhận thầu, đấu thầu thi công các công trình ngoài hệ thống Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển – TNHH Một thành viên (Becamex IDC); chú trọng xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, kỹ sư, lao động có trình độ chuyên môn cao.

➤ Về sản xuất vật liệu xây dựng

Tiếp tục tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương, khai thác hiệu quả và tạo ra sản phẩm có giá thành hợp lý để cạnh tranh phù hợp với thị hiếu của khách hàng.

Từng bước đầu tư vào các loại sản phẩm vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường;

Trước mắt tập trung cho việc kinh doanh hiệu quả các loại sản phẩm bê tông thương phẩm, từng bước sản xuất bê tông kỹ thuật cao để phục vụ các công trình giao thông thủy lợi.

➤ Giải pháp thực hiện

✓ Giải pháp về thị trường

Tiếp tục nghiên cứu tâm lý tiêu dùng của khách hàng, lấy khách hàng làm trung tâm cho việc nghiên cứu đưa ra những sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu tiêu dùng cho từng thời điểm;

Tổ chức nắm bắt thông tin thị trường một cách tốt nhất, tận dụng một cách khoa học và có sàng lọc những thông tin tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho công ty, nhất là kinh doanh bất động sản và sản xuất vật liệu xây dựng.

Củng cố thị trường tiêu thụ sẵn có, xây dựng thương hiệu để tăng uy tín sản phẩm trên thị trường; tăng sức tiêu thụ trên thị trường cũ và tạo đà phát triển mở rộng thị phần sang khu vực tiềm năng khác.

✓ **Giải pháp về sản phẩm**

Đa dạng hóa sản phẩm, nghiên cứu các giải pháp hạ thấp giá thành, tăng độ tiện ích hữu dụng của những sản phẩm bất động sản và vật liệu xây dựng. Đẩy mạnh việc nghiên cứu tạo ra những sản phẩm có sự khác biệt rõ ràng với các đối thủ cạnh tranh.

Cố gắng tạo ra lợi thế so sánh tuyệt đối trong thị trường tiêu thụ sản phẩm, từng bước sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

✓ **Giải pháp về công nghệ**

Trong sản xuất vật liệu xây dựng, từng bước đồng bộ hóa các dây chuyền sản xuất, chuyển dần sang tự động hóa, năng suất cao, giá thành hạ.

Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ xây dựng tiên tiến trên thế giới. Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất nước ngoài lên dây chuyền công nghệ của công ty. Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn mới của các nước tiên tiến trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng. Lựa chọn công nghệ hiện đại để phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường.

✓ **Giải pháp về vốn**

Tăng cường hợp tác, liên kết đầu tư với các đối tác có tiềm lực vốn lớn như ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để hỗ trợ nguồn vốn trong đầu tư sản xuất kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng.

Tập trung việc giải quyết dòng ngân lưu của công ty có tính thanh khoản cao, giải quyết một cách quyết liệt hàng tồn kho để đưa nguồn vốn vào kinh doanh.

Phân bổ một cách khoa học và hợp lý các nguồn vốn có được vào từng lĩnh vực đầu tư, cân đối hợp lý nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn, không để xảy ra tình trạng mất cân đối nguồn trong thời gian dài.

Liên tục tạo ra giá trị thặng dư từ nguồn vốn hiện có, nâng dần vốn điều lệ công ty tương ứng với quy mô phát triển, giảm số dư nợ ngân hàng xuống mức an toàn nhất. Liên tục tích lũy và tăng dần vốn chủ sở hữu của công ty.

✓ **Giải pháp về nhân sự**

Tiếp tục tái cấu trúc nhân sự công ty theo hướng tinh gọn hiệu quả, tập trung bồi dưỡng đào tạo lại đội ngũ nhân sự hiện tại sẵn có cho phù hợp với nhu cầu phát triển đổi mới liên tục của công ty.

Tiếp tục tuyển chọn nhân sự có trình độ, sàng lọc những người có kỹ năng, kiến thức chuyên môn cao để đáp ứng cho nhu cầu cải tiến công nghệ sản xuất sản phẩm và áp dụng công nghệ xây dựng mới.

Không ngừng nâng cao thu nhập cho nhân viên, gắn liền với nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành xây dựng và áp dụng các chính sách khen thưởng hợp lý để khuyến khích, động viên nhân viên.

Xây dựng khối đoàn kết nội bộ tốt, xây dựng mối liên hệ tốt giữa các nhóm sản xuất trong cùng một bộ phận để nâng cao hiệu suất công việc, xây dựng môi trường làm việc thân thiện, văn hóa và mang bản sắc riêng của TDC.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Thuận

**CÔNG TY CP KINH DOANH & CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**



Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Về tình hình và kết quả hoạt động năm 2015

Căn cứ vào luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm Soát đã được quy định trong điều lệ Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương;

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

Ban kiểm soát chúng tôi xin báo cáo trước quý vị cổ đông tình hình và kết quả hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2015 như sau

I. Hoạt động của Ban kiểm soát

1. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2015, Ban kiểm soát Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC) gồm 3 thành viên đã thực hiện các hoạt động như sau:

- Kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban Tổng Giám Đốc;
- Kiểm tra các báo cáo tài chính quý, năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

2. Các cuộc họp của Ban kiểm soát và các vấn đề được thông qua:

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp. Nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

STT	SỐ BIÊN BẢN	NGÀY	NỘI DUNG
1	01/2015-BB-BKS	15/04/2015	- Báo cáo kết quả hoạt động của từng thành viên. - Thông qua nội dung báo cáo của Ban kiểm soát năm 2014 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
2	02/2015-BB-BKS	06/5/2015	Triển khai kế hoạch kiểm soát năm 2015
3	03/2015-BB-BKS	24/7/2015	Thông qua Báo cáo tình hình và kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2015 của Ban kiểm soát.

3. Thù lao của Ban kiểm soát:

Thù lao năm 2014 của Ban kiểm soát được thanh toán trong năm 2015 là 95.000.000 đồng, trong đó:

- Trưởng ban: 55.000.000 đồng
- 02 Thành viên: 20.000.000 đồng/người

II. Kết quả kiểm tra của Ban kiểm soát

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức 15 cuộc họp, ban hành 19 Nghị quyết chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty, tập trung củng cố công tác tổ chức, sắp xếp nhân sự, chuyển đổi mô hình hoạt động của các công ty thành viên có vốn góp của Công ty và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Thực hiện sắp xếp lại các vị trí nhân sự chủ chốt, cán bộ quản lý của Công ty: miễn nhiệm 01 Phó Tổng giám đốc (ông Nguyễn Minh Lâm), 01 phó phòng XDCHB (bà Bùi Thị Thanh Xuân); bổ nhiệm 02 Phó Tổng giám đốc (bà Lý Thị Bình và ông Bùi Bá Khoa), 01 Trưởng phòng XDCHB (ông Phạm Thanh Sơn); thay đổi người đứng đầu Chi nhánh Bình Phước và chi nhánh 3 tại TP.HCM, chỉ định người đại diện theo ủy quyền tại các công ty có vốn góp của Công ty;

- Thông qua chủ trương chuyển đổi 2 Công ty con là Công ty Cửa sổ Mùa Xuân và Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên do Công ty TDC nắm 100% vốn điều lệ;

- Phê duyệt chủ trương vay vốn, phát hành trái phiếu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thông qua chủ trương đầu tư trạm trộn bê tông tại huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và chủ trương thành lập Ban quản lý dự án Unitown-Thành phố mới Bình Dương;
- Thực hiện các công tác khác đúng với chức năng và thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ báo cáo và công bố thông tin của Công ty niêm yết.

2. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc

- Trong năm 2015, Ban điều hành Công ty đã tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Cụ thể:
 - Thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức, trích và chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
 - Thực hiện sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp với khả năng, năng lực, đảm bảo các chính sách cho người lao động, tạo môi trường làm việc đoàn kết và thân thiện.
 - Xây dựng các giải pháp nhằm phát triển Công ty ổn định và bền vững. Từng bước triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt kết quả như sau:

STT	Chỉ tiêu	THỰC HIỆN NĂM 2014	NĂM 2015		TỶ LỆ (%)	
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TH2015 /TH2014	TH2015 /KH2015
1	Tổng doanh thu (tr.đ)	1.771.764	1.834.289	1.582.189	89	86
2	Tổng chi phí (tr.đ)	1.621.820	1.679.499	1.432.700	88	85
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (tr.đ)	149.944	154.790	149.489	100	97
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN (tr.đ)	112.728	122.014	109.035	97	89
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1.085	1.153	998	92	87
6	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	10	≥ 10	10		

3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2015

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty mẹ và hợp nhất được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Ban kiểm soát thống nhất số liệu báo cáo tài chính năm 2015 trình Đại hội đồng cổ đông. Báo cáo trên đã phản ánh chính xác, trung thực tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

4. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Trong thời gian qua, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban Công ty đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát trong việc thu thập thông tin tài liệu, các nghị quyết cũng như các báo cáo một cách kịp thời. Ban kiểm soát được mời tham dự một số cuộc họp Hội đồng quản trị.

Thư ký công ty đã thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức các cuộc họp, cung cấp tài liệu nội dung cuộc họp, lập biên bản cuộc họp và nghị quyết đồng thời sao chép biên bản cuộc họp và các thông tin khác cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kịp thời. Chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với công ty đại chúng niêm yết.

III. Kết luận

Năm 2015, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã thực hiện nhiều biện pháp trong cải tiến bộ máy quản lý điều hành, tận dụng mọi nguồn lực phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, doanh thu kinh doanh bất động sản và thi công xây dựng giảm, chi phí lãi vay lớn, kết quả thực hiện chỉ đạt 86% kế hoạch về doanh thu, 97% kế hoạch lợi nhuận và phấn đấu tỷ lệ cổ tức chi trả cho cổ đông là 10%.

Năm 2016, Công ty cần hoàn thiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu bán hàng, tích cực thu hồi công nợ, giảm áp lực lãi vay, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư góp phần đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững của Công ty.

Trên đây là nội dung báo cáo của Ban kiểm soát, kính trình Hội đồng quản trị xem xét và Đại hội cổ đông phê duyệt.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thị Thanh Nhàn



Số: 01/TTr-HĐQT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỜ TRÌNH

**V/v Thông qua báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã kiểm toán,
Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2015**

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.**

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ vào Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 22/04/2015;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn A&C tiến hành kiểm toán,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2015 với những nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã kiểm toán.

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	Tổng Doanh thu và thu nhập khác	1.582.189.753.514
2	Tổng chi phí	1.432.700.413.744
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.489.339.770
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	109.034.574.617
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	<i>1.742.361.422</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>107.292.213.195</i>
5	Lãi cơ bản/ 01 cổ phiếu	998

2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
	Tổng lợi nhuận phân phối	122.557.723.850
	<i>Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2015</i>	<i>109.034.574.617</i>
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm 2014</i>	<i>13.523.149.233</i>
1	Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi (5,5 % LNST)	5.996.901.604
2	Trích lập quỹ thưởng Ban Điều hành (0,5% LNST)	545.000.000
3	Trích thù lao HĐQT, BKS, TKCT (0,5% LNST)	545.000.000
	Tổng lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	115.470.822.246
4	Chi trả cổ tức 10 % mệnh giá	100.000.000.000
	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	15.470.822.246

Trên đây là những chỉ tiêu Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dành



Số: 02/TTr-HĐQT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỜ TRÌNH

**V/v Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch phân phối lợi nhuận
và chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Công ty Cổ Phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ vào Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 22/04/2015;

Căn cứ vào Kết quả kinh doanh năm 2015 và dự báo tình hình thị trường năm 2016,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2016 với những nội dung như sau:

1. Kế hoạch kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng doanh thu	2.368.871.043.377
2	Tổng chi phí	2.230.039.691.958
3	Lợi nhuận trước thuế	138.831.351.419
4	Thuế TNDN	27.986.800.912
5	Lợi nhuận sau thuế	110.884.550.507
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1108
7	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	≥ 10 %

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm tài chính 2016

STT	PHÂN PHỐI	Tỷ lệ
1	Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5,5%/LNST
2	Trích lập Quỹ thưởng Ban Điều hành	0,5%/LNST
3	Trích thù lao HĐQT, BKS, TK công ty	0,5 %/LNST
4	Tỷ lệ chi trả cổ tức	≥ 10%/VĐL

Trên đây là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2016.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dành



Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty năm tài chính 2015 và đề xuất mức thù lao cho năm tài chính 2016

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Công ty Cổ Phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/4/2015;

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm tài chính 2015 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung như sau:

1. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương chi trả mức thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2015 là 0,5%/lợi nhuận sau thuế tương đương 545.000.000 đồng.

2. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thư ký Công ty năm 2016.

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương và yêu cầu công tác quản trị, giám sát các hoạt động kinh doanh trong năm tài chính 2016, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký công ty năm tài chính 2016 là 0,5%/lợi nhuận sau thuế và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định mức chi trả cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thư ký Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dành



Số: 04/TTr-BKS

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỜ TRÌNH

V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2016

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương**

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;

Căn cứ vào Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 22/04/2015;

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2016 trên cơ sở tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, được UBCKNN và Bộ Tài Chính chấp thuận kiểm toán cho các công ty đại chúng và tổ chức niêm yết;
- Là đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên trung thực, đề cao đạo đức nghề nghiệp, có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm nhằm đảm bảo chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính;
- Chi phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Công ty yêu cầu.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Số: 01/NQ-ĐHĐCĐ

Bình Dương, ngày 25 tháng 4 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

V/v Thông qua các Báo cáo, Tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Kinh doanh & Phát triển Bình Dương ban hành ngày 22 tháng 04 năm 2015;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương Về công tác quản lý năm 2015 và định hướng hoạt động trong năm 2016 đến năm 2020.

Điều 2. Thông qua Báo cáo của Ban Tổng giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 và Phương hướng hoạt động năm 2016 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.

Điều 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương về tình hình và kết quả hoạt động năm 2015.

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2015, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2015.

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	Tổng Doanh thu và thu nhập khác	1.582.189.753.514
2	Tổng chi phí	1.432.700.413.744
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.489.339.770
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	109.034.574.617
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	<i>1.742.361.422</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>107.292.213.195</i>
5	Lãi cơ bản/ 01 cổ phiếu	998

2. Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2015

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
	Tổng lợi nhuận phân phối	122.557.723.850
	<i>Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2015</i>	<i>109.034.574.617</i>
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm 2014</i>	<i>13.523.149.233</i>
1	Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi (5,5 % LNST)	5.996.901.604
2	Trích lập quỹ thưởng Ban Điều hành (0,5% LNST)	545.000.000
3	Trích thù lao HĐQT, BKS, TKCT (0,5% LNST)	545.000.000
	Tổng lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	115.470.822.246
4	Chi trả cổ tức 10 % mệnh giá	100.000.000.000
	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	15.470.822.246

Điều 5. Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch kinh doanh năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng doanh thu	2.368.871.043.377
2	Tổng chi phí	2.230.039.691.958
3	Lợi nhuận trước thuế	138.831.351.419
4	Thuế TNDN	27.986.800.912
5	Lợi nhuận sau thuế	110.884.550.507
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1108
7	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	≥ 10

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm tài chính 2016

STT	PHÂN PHỐI	Tỷ lệ
1	Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5,5%/LNST
2	Trích lập Quỹ thưởng Ban Điều hành	0,5%/LNST
3	Trích thù lao HĐQT, BKS, TK công ty	0,5 %/LNST
4	Tỷ lệ chi trả cổ tức	≥ 10%/VĐL

Điều 6. Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2016 trên cơ sở tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, được UBCKNN và Bộ Tài Chính chấp thuận kiểm toán cho các công ty đại chúng và tổ chức niêm yết;
- Là đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên trung thực, đề cao đạo đức nghề nghiệp, có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm nhằm đảm bảo chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính;
- Chi phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Công ty yêu cầu.

Điều 7. Thông qua việc chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2015 và kế hoạch chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2016, cụ thể:

1. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty năm 2015 là 0,5%/lợi nhuận sau thuế tương đương 550.000.000 đồng.
2. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thư ký Công ty năm 2016 là 0,5%/lợi nhuận sau thuế và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định mức chi trả cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thư ký Công ty.

Điều 8. Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Hội đồng quản trị công ty chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung đã được Đại hội thống nhất thông qua theo đúng các quy định pháp luật và điều lệ Công ty.

Điều 9. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và các Phòng, Ban liên quan của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- UBCKNN, SGDCK TPHCM;
- Lưu TKCT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Nguyễn Văn Dành

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Bộ phận kinh doanh bán buôn và bán lẻ trực thuộc Công ty thương mại đầu tư và phát triển Bình Dương (nay là Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên) theo Quyết định số 30/2002/QĐ-UB ngày 20 tháng 3 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3700413826 (số cũ là 4603000041), đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 26 - 27, lô I, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84 – 650) 2 220 666 – 2 220 677
- Fax : (84 – 650) 2 220 678

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp;
- Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý phân phối hàng hóa cho các nhà sản xuất trong và ngoài nước;
- Môi giới bất động sản; tư vấn bất động sản; đấu giá bất động sản;
- Quảng cáo bất động sản;
- Quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;
- Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu;
- Tổ chức các trận thi đấu bóng đá;
- Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao;
- Mua bán thiết bị điện dân dụng – công nghiệp, phụ tùng ngành công nghiệp điện, thiết bị cơ – điện lạnh, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị báo cháy, thiết bị chống trộm, thiết bị quan sát;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện;
- Nhập khẩu và mua bán các thiết bị thể dục thể thao;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Gia công, chế biến đá xây dựng;

- Sản xuất bê tông cốt thép đúc sẵn;
- Sản xuất cầu kiện bằng thép;
- Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội – ngoại thất công trình;
- Lập dự án đầu tư;
- Thiết kế công trình điện dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh các công việc phụ trợ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (bê tông).
- Sản xuất thiết bị ngành điện dân dụng – công nghiệp;
- Sản xuất thiết bị cơ, điện lạnh (không gia công, sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Thi công lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp đến 35 KV;
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống chống trộm, thiết bị quan sát;
- Mạ, đánh bóng kim loại;
- Xử lý kim loại bằng phương tiện nhiệt;
- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;
- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;
- Phủ á kim như: tráng men, sơn mài;
- Mài, đánh bóng kim loại;
- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối, ... các phần khung kim loại;
- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng phương tiện tia laser (không gia công, sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Xử lý nước thải (không xử lý tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Tư vấn và đào tạo nghề gia công cơ khí;
- Xử lý và tráng phủ kim loại (chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giáo dục, dạy nghề).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Dành	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Bà Bùi Thị Lan	Phó Chủ tịch	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Đoàn Văn Thuận	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Bà Huỳnh Thị Phương Thảo	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Hoàn Vũ	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hiền Phúc	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Trưởng ban	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Bà Lê Thị Diệu Thanh	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đoàn Văn Thuận	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2003
Ông Hồ Hoàn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2014
Ông Bùi Bá Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2015
Bà Lý Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2015
Ông Phan Minh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Thuận – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2013).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

115

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Bùi Thị Lan
Phó Chủ tịch

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Võ St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Võ Nguyên Giáp St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

116

Số: 0329/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 20 tháng 2 năm 2016, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. 117

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0090-2013-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.184.617.090.417	3.718.551.574.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.687.480.920	32.262.470.401
1. Tiền	111		27.187.480.920	31.740.212.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	522.257.875
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.903.381.000	2.732.366.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	4.893.028.550	4.893.028.550
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	V.2a	(989.647.550)	(2.160.661.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.102.676.335.133	623.213.233.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.078.818.206.518	600.356.145.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.926.025.415	14.611.126.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-

118

5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a, 25	24.640.586.007	16.862.380.436
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(12.708.482.807)	(8.616.418.195)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		3.769.680.769.502	2.877.984.755.897
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	3.769.680.769.502	2.877.984.755.897
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		278.669.123.862	182.358.747.633
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.055.258.401	6.164.777.983
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		275.288.978.853	175.119.195.720
3.	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.18	324.886.608	1.074.773.930
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.169.615.491.436	2.530.144.186.574
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		150.520.148.147	684.198.295.036
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	143.438.137.161	677.411.137.164
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.082.010.986	6.787.157.872
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		265.354.073.682	288.987.491.959
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	227.163.635.092	248.978.281.733
-	<i>Nguyên giá</i>	222		388.125.262.319	375.134.112.752
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(160.961.627.227)	(126.155.831.019)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.190.438.590	40.009.210.226
-	<i>Nguyên giá</i>	228		42.996.870.716	42.996.870.716

-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.806.432.126)	(2.987.660.490)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	1.374.519.985
-	Nguyên giá	231		-	2.409.271.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(1.034.751.015)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.665.232.201.889	1.463.143.163.576
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	1.615.441.293.732	1.410.634.260.829
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	49.790.908.157	52.508.902.747
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		71.916.432.390	71.349.226.105
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	18.489.150.644	17.921.944.359
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	53.460.000.000	53.460.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(32.718.254)	(32.718.254)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16.592.635.329	21.091.489.913
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	12.221.484.740	15.724.283.627
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	3.683.853.263	4.090.796.966
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.15	687.297.326	1.276.409.320
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.354.232.581.854	6.248.695.760.997

120

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.158.411.883.010	5.038.696.705.413
I. Nợ ngắn hạn	310		3.655.118.717.573	4.513.580.372.974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a,c	1.340.835.622.492	2.646.659.200.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	294.473.570.147	340.965.195.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	40.347.074.718	30.327.161.489
4. Phải trả người lao động	314	V.19	10.687.329.163	9.853.913.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	322.473.246.649	596.666.890.032
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a,c	201.563.396.589	236.226.213.699
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a,c	1.441.557.558.344	646.314.865.781
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24a	3.180.919.471	6.201.754.532
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	-	365.178.342
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.503.293.165.437	525.116.332.439
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b,c	1.471.578.982.217	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17b	78.843.953.915	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.23	1.990.430.859	3.341.124.348
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b,c	5.970.343.034	6.422.560.471
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b,c	941.082.575.483	512.840.103.435
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24b	3.826.879.929	2.512.544.185
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.195.820.698.844	1.209.999.055.584
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.195.820.698.844	1.209.999.055.584
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	1.841.123.840	1.841.123.840
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.26	8.044.411.019	8.044.411.019
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26	42.937.386.861	42.731.847.007
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.26	117.619.296.784	119.077.396.291
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.792.869.589	119.077.396.291
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		111.826.427.195	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.27	25.378.480.340	38.304.277.427
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		7.354.232.581.854	6.248.695.760.997



Huỳnh Thị Ánh Tuyết
Người lập biểu



Lý Thị Bình
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Đoàn Văn Thuận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

123

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.614.655.426.740	1.959.367.282.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	53.066.507.566	213.346.847.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.561.588.919.174	1.746.020.435.654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.150.392.991.816	1.408.383.816.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		411.195.927.358	337.636.618.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.631.916.505	5.424.680.374
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	141.878.758.280	62.180.746.123
Trong đó: chi phí lãi vay	23		141.211.578.124	60.836.099.868
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	580.435.853	103.428.732
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	81.569.738.846	87.923.611.339
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	53.188.580.423	56.231.948.567
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.771.202.167	136.828.421.836
12. Thu nhập khác	31	VI.8	10.388.481.982	20.215.703.499
13. Chi phí khác	32	VI.9	5.670.344.379	7.100.046.339
14. Lợi nhuận khác	40		4.718.137.603	13.115.657.160
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		149.489.339.770	149.944.078.996
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	40.047.821.449	35.668.494.293
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14a	406.943.704	1.557.739.374
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.034.574.617	112.717.845.329
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		107.292.213.195	116.642.531.344
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.742.361.422	(3.924.686.014)
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước

154

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a,b	998	1.085
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a,b	998	1.085

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2016


Huỳnh Thị Ánh Tuyết
Người lập biểu


Lý Thị Bình
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Thuận
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VND

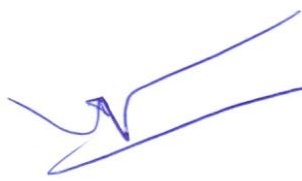
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
----------	-------	-------------	---------	-----------

125

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		149.489.339.770	149.944.078.996
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10.V.15	38.749.396.731	35.217.893.346
- Các khoản dự phòng	03	V.2,V.6, V.24	1.214.550.994	1.716.435.711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	-	53.620.441
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,VI.8	(10.899.972.712)	(154.376.068)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	141.211.578.124	60.836.099.868
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		319.764.892.907	247.613.752.294
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.542.056.958)	(226.596.872.734)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.095.830.430.026)	(1.627.851.185.779)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(118.067.216.251)	1.172.589.109.435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.623.318.469	(2.699.230.691)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.20, VI.5	(125.428.028.726)	(53.973.375.901)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(30.973.696.906)	(47.896.321.174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.25	45.900.000	4.621.321.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.25	(8.122.314.278)	(15.826.538.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.086.529.631.769)	(550.019.341.694)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.018.664.065)	(76.373.814.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.117.060.998	9.277.306.770
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2,V.21a	(2.563.902.166)	(17.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.21,VI.4	2.401.955.566	3.750.359.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.063.549.667)	(80.046.148.544)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.22	1.946.873.468.618	1.488.027.555.915
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(714.376.498.463)	(735.615.507.910)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21,V.26	(139.478.778.200)	(141.594.997.258)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.093.018.191.955	610.817.050.747
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.574.989.481)	(19.248.439.492)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32.262.470.401	51.510.909.893
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	29.687.480.920	32.262.470.401

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2016


 Huỳnh Thị Ánh Tuyết
 Người lập biểu


 Lý Thị Bình
 Kế toán trưởng


 Đoàn Văn Thuận
 Tổng Giám đốc



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

127

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh); Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Gia công chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cầu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử; Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao; Lắp đặt hệ thống điện; Thoát nước và xử lý nước thải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh trong hoạt động kinh doanh và sản xuất bê tông của Công ty không quá 12 tháng. Đối với các hoạt động kinh doanh của các dự án kinh doanh bất động sản, chu kỳ kinh doanh theo thời gian quy định tại phương án kinh doanh.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5a. Thông tin về tái cấu trúc của Tập đoàn

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn đã mua thêm 22,93% cổ phần của Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Việt và 29,41% cổ phần của Công ty TNHH cửa sổ mùa xuân, tăng tỷ lệ vốn góp tại các công ty con này lên 100% từ ngày này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của các Công ty tại ngày mua là 11.159.596.314 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5b. Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cửa Sổ Mùa Xuân	Lô A-9B-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất, lắp ráp cửa các loại...	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng Việt	Số 09, Khu Biệt Thự Dragon Hill, Đường Lê Lai, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	Tư vấn, thiết kế, xây dựng các công trình, nhà ở...	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang Becamex	Đường D1, Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất và cung cấp xi măng, bê tông cầu kiện...	58,00%	58,00%	58,00%
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Ấp Mương Đào, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng như: cát, đá, thép...	81,00%	81,00%	81,00%

5c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Trường Đại học quốc tế Miền Đông có trụ sở chính tại khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là đào tạo, giáo dục. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết này là 24% (số đầu năm là 24%).

5d. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty TNHH SinViet có trụ sở chính tại Số 2B, Đại lộ Tự do, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là sản xuất và phân phối nước uống đóng chai. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty này là 50% (số đầu năm là 50%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 770 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 939 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. 129

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

130

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

131

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. 132

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Các công trình xây dựng dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng hóa bất động sản và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

134

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí sửa chữa, thiết kế,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	23
Máy móc và thiết bị	05 - 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm.

Chương trình phần mềm

65

135

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ bao gồm dự phòng cho bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn và các quy định của pháp luật sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh khoản trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

139

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. 140

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

141

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.052.833.702	2.764.067.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.134.647.218	28.976.145.161
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) ^(*)	2.500.000.000	522.257.875
Cộng	29.687.480.920	32.262.470.401

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (BMJ)	4.893.028.550	3.903.381.000	(989.647.550)	4.893.028.550	2.732.366.700	(2.160.661.850)
Cộng	4.893.028.550	3.903.381.000	(989.647.550)	4.893.028.550	2.732.366.700	(2.160.661.850)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.160.661.850	3.386.845.835
Hoàn nhập dự phòng	(1.171.014.300)	(1.226.183.985)
Số cuối năm	989.647.550	2.160.661.850

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH SinViet ⁽ⁱ⁾	2.235.910.000	1.934.269.805	4.170.179.805	2.235.910.000	1.356.251.518	3.592.161.518
Trường Đại học quốc tế Miền Đông ⁽ⁱⁱ⁾	14.400.000.000	(151.246.320)	14.318.970.839	14.400.000.000	(70.217.159)	14.329.782.841
Cộng	16.635.910.000	1.783.023.485	18.489.150.644	16.635.910.000	1.286.034.359	17.921.944.359

(i) Theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trường ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH SinViet 140.000,00 USD, tương đương 50% vốn điều lệ.

142

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000047 ngày 29 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tập đoàn đầu tư vào Trường Đại học quốc tế Miền Đông 14.400.00.000 VND, tương đương 24% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty liên doanh TNHH SinViet	3.592.161.518	578.018.287	-	4.170.179.805
Trường Đại học quốc tế Miền Đông	14.329.782.841	2.417.566	(13.229.568)	14.318.970.839
Cộng	17.921.944.359	580.435.853	(13.229.568)	18.489.150.644

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch mua nước tinh khiết từ Công ty liên doanh TNHH SinViet là công ty liên doanh với số tiền là 39.905.000 VND (năm trước là 13.877.000 VND).

143

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản	7.000.000.000	(32.718.254)	7.000.000.000	(32.718.254)
Công ty cổ phần dược Becamex	1.020.000.000	-	1.020.000.000	-
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	30.800.000.000	-	30.800.000.000	-
Công ty cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1	14.640.000.000	-	14.640.000.000	-
Cộng	53.460.000.000	(32.718.254)	53.460.000.000	(32.718.254)

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.718.254	241.120.370
Hoàn nhập dự phòng	-	(208.402.116)
Số cuối năm	32.718.254	32.718.254

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số cuối năm	Số đầu năm
--------------------	-------------------

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>538.894.656.224</i>	<i>65.876.079.432</i>
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	11.126.780.173	10.210.409.623
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	3.278.276.802	3.278.276.802
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	10.192.291.202	13.192.291.202
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	469.196.335.629	10.828.953.646
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex IJC	1.500.004	11.753.391
Công ty cổ phần bê tông Becamex	830.306.837	3.830.178.638
Công ty cổ phần phát triển đô thị	5.591.465	-
Công ty cổ phần Setiabecamex	370.440.576	370.440.576
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên	43.810.707.926	24.144.463.543
Công ty TNHH MTV cấp thoát nước - môi trường Bình Dương	82.425.610	9.312.011
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>539.923.550.294</i>	<i>534.480.065.801</i>
Công ty TNHH xây dựng dịch vụ thương mại Trần Long	36.692.989.734	29.529.797.067
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Minh Đức Trung	588.088.855	9.162.754.694
Phải thu các khách hàng mua bất động sản khác	396.419.251.575	353.866.700.512
Phải thu các khách hàng khác	106.223.220.130	141.920.813.528
Cộng	<u>1.078.818.206.518</u>	<u>600.356.145.233</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>3.199.013.487</i>	<i>31.990.193.487</i>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV	3.199.013.487	31.990.193.487
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>140.239.123.674</i>	<i>645.420.943.677</i>
Công ty cổ phần Nam Việt Phát	-	184.366.452.958
Công ty TNHH xây dựng dịch vụ thương mại Trần Long	-	163.010.229.010
Các khách hàng khác	140.239.123.674	298.044.261.709
Cộng	<u>143.438.137.161</u>	<u>677.411.137.164</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Lương Anh Cường	2.677.500.000	2.677.500.000
Công ty Hunter Douglas Việt Nam	182.734.443	2.032.308.190
Trả trước cho người bán khác	9.065.790.972	9.901.318.128
Cộng	<u>11.926.025.415</u>	<u>14.611.126.318</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi chờ nguồn bù đắp	1.994.069.130	-	2.414.050.726	-
Cổ tức phải thu	1.485.653.015	-	1.485.653.015	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.845.745.353	-	10.966.790.974	-
Lãi dự thu	6.047.437.500	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.267.681.009	604.325.204	1.995.885.721	-

Cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	24.640.586.007	604.325.204	16.862.380.436	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	649.003.039	-	649.003.039	-
Công ty liên doanh TNHH SinViet - tạm ứng vốn	649.003.039	-	649.003.039	-
Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác	6.433.007.947	-	6.138.154.833	-
Phải thu phí bảo trì chung cư TDC Plaza	-	-	1.124.852.450	-
Thuế GTGT đầu ra tạm nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	4.467.463.257	-	2.290.227.184	-
Ký quỹ	1.376.925.505	-	1.443.372.167	-
Lệ phí trước bạ phải thu	-	-	866.012.230	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	588.619.185	-	413.690.802	-
Cộng	7.082.010.986	-	6.787.157.872	-

145

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Đại Quang Long				
– Phải thu tiền bán bê tông	Từ 2 năm đến 3 năm	1.314.205.994	394.261.798	-
Công ty cổ phần Hoàng Duyên - Phải thu tiền bán vật liệu xây dựng	Trên 3 năm	3.599.519.099	-	Trên 3 năm 3.599.519.099
Phải thu các đơn vị và cá nhân khác	Từ 6 tháng đến 3 năm	11.554.217.858	3.365.198.346	Từ 6 tháng đến 3 năm 9.254.507.308
Cộng		16.467.942.951	3.759.460.144	12.854.026.407

Tình hình biến động dự phòng giảm giá khoản phải thu ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.616.418.195	5.429.446.635
Trích lập dự phòng bổ sung	4.092.064.612	3.186.971.560
Số cuối năm	12.708.482.807	8.616.418.195

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.538.721.092	-	33.585.017.201	-
Công cụ, dụng cụ	1.666.160.461	-	1.501.561.809	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	3.232.731.050.795	-	2.354.211.413.344	-
Thành phẩm	1.469.429.791	-	3.135.871.021	-
Hàng hóa	502.275.407.363	-	485.541.570.960	-
Hàng gửi đi bán	-	-	9.321.562	-

Cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	3.769.680.769.502	-	2.877.984.755.897	-

(*) Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ VSIP Hải Phòng có giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 255.656.413.805 VND được dùng thế chấp tại Ngân hàng liên doanh VID Public - Chi nhánh Bình Dương để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng này.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.432.651.010	1.647.365.456
Chi phí trước bạ	-	3.501.372.236
Chi phí thuê văn phòng	676.342.877	-
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	401.956.005	-
Chi phí khác	544.308.509	1.016.040.291
Cộng	3.055.258.401	6.164.777.983

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	7.403.565.550	3.854.361.456
Chi phí thuê văn phòng	-	4.060.837.777
Công cụ, dụng cụ	1.311.002.739	3.627.949.563
Chi phí khảo sát	332.601.266	356.358.506
Chi phí sửa chữa	2.150.023.582	2.350.914.680
Chi phí khác	1.024.291.603	1.473.861.645
Cộng	12.221.484.740	15.724.283.627

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	108.677.387.654	111.286.216.302	139.327.055.043	2.699.346.451	13.144.107.302	375.134.112.752
Mua trong năm	93.038.146	674.550.350	309.644.344	-	-	1.077.232.840
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.061.047.063	230.258.000	3.262.641.978	127.103.000	-	14.681.050.041
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.454.546)	(2.654.869.054)	-	-	(2.720.323.600)
Giảm khác	-	-	-	(46.809.714)	-	(46.809.714)
Số cuối năm	119.831.472.863	112.125.570.106	140.244.472.311	2.779.639.737	13.144.107.302	388.125.262.319
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.637.685.643	2.801.791.160	8.039.596.405	909.248.095	213.400.289	14.601.721.592
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	29.912.000.333	37.852.131.859	53.161.495.942	1.524.310.540	3.705.892.345	126.155.831.019
Khấu hao trong năm	9.033.093.769	10.809.265.034	15.578.877.617	298.385.393	621.891.288	36.341.513.101
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.318.178)	(1.128.367.494)	-	-	(1.142.685.672)
Giảm khác	-	(314.924.999)	(31.296.507)	(46.809.714)	-	(393.031.220)
Số cuối năm	38.945.094.102	48.332.153.715	67.580.709.558	1.775.886.219	4.327.783.633	160.961.627.227

Giá trị còn lại

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	78.765.387.321	73.434.084.443	86.165.559.101	1.175.035.911	9.438.214.957	248.978.281.733
Số cuối năm	80.886.378.761	63.793.416.391	72.663.762.753	1.003.753.518	8.816.323.669	227.163.635.092
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 152.960.214.119 VND và 83.558.850.172 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

147

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	42.778.349.973	218.520.743	42.996.870.716
Số cuối năm	42.778.349.973	218.520.743	42.996.870.716
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	218.520.743	218.520.743
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.785.179.739	202.480.751	2.987.660.490
Khấu hao trong năm	1.802.731.644	16.039.992	1.818.771.636
Số cuối năm	4.587.911.383	218.520.743	4.806.432.126
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	39.993.170.234	16.039.992	40.009.210.226
Số cuối năm	38.190.438.590	-	38.190.438.590
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Trong năm, bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương đã được chuyển nhượng cho Ông Trần Đức Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2015/HĐCN ngày 30 tháng 3 năm 2015.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án chung cư Mỹ Phước 9T	-	-	399.999.999	399.999.999
Dự án Sunriver	45.527.273	45.527.273	45.527.273	45.527.273
Dự án phố Sông Cẩm	400.722.930.392	400.722.930.392	310.798.337.294	310.798.337.294
Dự án Hiland Park - BB	87.320.622.774	87.320.622.774	87.320.622.774	87.320.622.774
Dự án TDC Plaza	582.617.257.952	582.617.257.952	477.195.160.762	477.195.160.762
Dự án Unitown – Giai đoạn 2	544.734.955.341	544.734.955.341	534.874.612.727	534.874.612.727
Cộng	1.615.441.293.732	1.615.441.293.732	1.410.634.260.829	1.410.634.260.829

Các dự án bị trì hoãn do Tập đoàn đang thiếu vốn để tiếp tục thực hiện.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	47.716.237.286	3.296.136.029	(3.620.002.978)	(5.168.663.636)	42.223.706.701
XDCB dở dang	4.417.194.814	12.795.582.714	(9.645.576.072)	-	7.567.201.456
<i>Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông Huyện Chơn Thành</i>	1.636.251.129	3.093.079.936	-	-	4.729.331.065
<i>Chi phí xây dựng văn phòng làm việc mới</i>	1.381.792.794	1.456.077.597	-	-	2.837.870.391
<i>Chi phí xây dựng bến thủy tạm thời</i>	84.161.773	4.653.147.869	(4.737.309.642)	-	-
<i>Chi phí xây dựng nhà kho nguyên vật liệu</i>	1.314.989.118	3.593.277.312	(4.908.266.430)	-	-
<i>Sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định</i>	375.470.647	1.040.000.344	(1.415.470.991)	-	-
Cộng	52.508.902.747	17.131.719.087	(14.681.050.041)	(5.168.663.636)	49.790.908.157

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết như sau:

	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm		
	Số đầu năm		Số cuối năm
Các chi phí phải trả	934.569.683	(847.172.661)	87.397.022
Giao dịch nội bộ	3.156.227.283	440.228.958	3.596.456.241
Cộng	4.090.796.966	(406.943.703)	3.683.853.263

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước là 22%).

15. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Giá trị phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.945.559.970	1.669.150.650	1.276.409.320
Phân bổ trong năm	-	589.111.994	-
Số cuối năm	2.945.559.970	2.258.262.644	687.297.326

16. Phải trả người bán

16a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.042.471.553.670	2.354.199.032.858
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV	927.828.393.826	455.676.267.382
Công ty cổ phần dược Becamex	91.283.617.548	121.453.617.548
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang	834.165.000	-
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	-	1.766.502.482.217
Công ty cổ phần bê tông Becamex	479.858.343	1.075.455.201
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	22.035.935.753	9.490.274.410
Công ty liên doanh TNHH SinViet	9.583.200	936.100
Phải trả cho các đối tượng khác	298.364.068.822	292.460.167.277
Công ty TNHH xây dựng – thương mại Nguyễn Hoàng	8.982.080.399	19.451.048.970

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Minh Đức Trung	7.806.283.827	4.126.120.868
Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương	5.367.000.625	11.898.846.610
Công ty TNHH VISIP Hải Phòng	24.145.443.560	24.145.443.560
Doanh nghiệp tư nhân Đại Thiên Phú	14.423.836.032	13.802.065.195
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thép Việt	12.903.905.355	-
Phải trả cho các đối tượng khác	224.735.519.024	219.036.642.074
Cộng	<u>1.340.835.622.492</u>	<u>2.646.659.200.135</u>

16b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	<u>1.471.578.982.217</u>	<u>-</u>
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	791.168.482.217	-
Tổng công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV	680.410.500.000	-
Cộng	<u>1.471.578.982.217</u>	<u>-</u>

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH VSIP Hải Phòng	24.145.443.560	24.145.443.560
Công ty TNHH xây dựng thương mại Nguyễn Hoàng	5.121.348.125	17.884.519.347
Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác	79.789.971.884	98.432.765.956
Cộng	<u>109.056.763.569</u>	<u>140.462.728.863</u>

17. Người mua trả tiền trước

17a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của bên liên quan	<u>263.910.417.283</u>	<u>257.070.429.514</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV	263.910.417.283	257.070.429.514
Trả trước của các khách hàng khác	<u>30.563.152.864</u>	<u>83.894.766.096</u>
Cộng	<u>294.473.570.147</u>	<u>340.965.195.610</u>

17b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Khoản ứng trước của các khách hàng mua hàng hóa bất động sản.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.634.605.927	(45.741.978)	13.518.640.971	(12.368.966.818)	2.738.538.102	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.361.024.379	(408.880.870)	40.047.821.449	(30.782.414.610)	37.217.550.348	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	50.925.884	-	366.210.680	(191.282.296)	225.854.268	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.715.299	(620.151.082)	529.747.196	(325.198.021)	-	(324.886.608)
Thuế tài nguyên	151.912.000	-	1.113.304.000	(1.133.584.000)	131.632.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	644.431.288	(643.950.888)	480.400	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Thuế và lệ phí khác	37.978.000	-	5.648.162.994	(5.653.121.394)	33.019.600	-

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Cộng	30.327.161.489	(1.074.773.930)	61.874.318.578	(51.104.518.027)	40.347.074.718	(324.886.608)

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

150

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm:

- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex	460.489.363
- Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	37.602.954.038
- Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	1.984.378.048
Cộng	40.047.821.449

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

19. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng và tiền phép năm còn phải trả cho nhân viên.

151

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	24.043.850.855	17.204.545.050
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV – Lãi trả chậm cổ tức	24.043.850.855	17.204.545.050
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	298.429.395.794	579.462.344.982
Chi phí lãi vay	9.363.845.289	419.601.696
Trích trước chi phí hoa hồng	-	14.581.818
Trích trước chi phí công trình	288.809.179.792	578.855.078.867
Chi phí khác	256.370.713	173.082.601

80

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	322.473.246.649	596.666.890.032

20. Phải trả khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	160.311.650.000	200.311.650.000
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV – Cổ tức phải trả	160.311.650.000	200.311.650.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	41.251.746.589	35.914.563.699
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.396.258.421	984.213.547
Cổ tức phải trả	712.937.192	191.715.392
Tiền thanh lý hợp đồng các dự án chưa chi cho khách hàng	19.738.876.276	27.124.671.144
Hoa hồng môi giới	202.812.412	148.867.703
Thu tiền đặt cọc, giữ chỗ cho các dự án	7.897.673.010	5.740.602.000
Phải trả tiền mua cổ phần	9.105.447.834	-
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	-	732.435.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.197.741.444	992.058.802
Cộng	201.563.396.589	236.226.213.699

21b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo trì dự án TDC Plaza	5.745.343.034	5.664.431.391
Thu hộ thuế thu nhập cá nhân – cá nhân hợp đồng góp vốn	-	442.330.080
Nhận ký quỹ dài hạn	225.000.000	174.989.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	140.810.000
Cộng	5.970.343.034	6.422.560.471

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ tài chính

22a. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.358.998.971.261	1.358.998.971.261	612.725.665.781	612.725.665.781
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱ⁾	706.480.184.866	706.480.184.866	461.874.379.681	461.874.379.681
Ngân hàng liên doanh VID Public – Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱ⁾	41.899.728.292	41.899.728.292	107.292.069.800	107.292.069.800
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	114.274.570.442	114.274.570.442	43.559.216.300	43.559.216.300
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam ^(iv)	21.010.487.661	21.010.487.661	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam ^(v)	475.334.000.000	475.334.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	82.558.587.083	82.558.587.083	33.589.200.000	33.589.200.000
Cộng	1.441.557.558.344	1.441.557.558.344	646.314.865.781	646.314.865.781

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình và vô hình của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.9 và V.10).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng liên doanh VID Public – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại khu đô thị - Công nghiệp dịch vụ VSIP Hải phòng (xem thuyết minh số V.7).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.9).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất Phú Chánh C, D.
- (v) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM để thanh toán tiền đầu tư dự án Dragon Hill với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	612.725.665.781	1.428.110.603.943	-	(681.837.298.463)	1.358.998.971.261
Vay dài hạn đến hạn trả	33.589.200.000	-	81.458.587.083	(32.489.200.000)	82.558.587.083
Cộng	646.314.865.781	1.428.110.603.943	81.458.587.083	(714.326.498.463)	1.441.557.558.344

22b. Vay và nợ tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu thường	886.983.345.970	900.000.000.000	395.995.151.514	400.000.000.000
Mệnh giá trái phiếu ^{(i),(ii)}	900.000.000.000	900.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(13.016.654.030)		(4.004.848.486)	
Vay dài hạn ngân hàng	54.099.229.513	54.099.229.513	116.844.951.921	116.844.951.921
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.627.729.513	2.627.729.513	48.924.751.921	48.924.751.921
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ^(iv)	51.302.000.000	51.302.000.000	67.408.000.000	67.408.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Phước ^(v)	-	-	185.500.000	185.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương ^(vi)	169.500.000	169.500.000	326.700.000	326.700.000
Cộng	941.082.575.483	954.099.229.513	512.840.103.435	516.844.951.921

- (i) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 5 năm, được phát hành cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á để thanh toán tiền mua đất khu Phú Chánh C, D cho Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV.

- Ngày phát hành: 27/12/2014
 - Ngày đáo hạn: 27/12/2019
 - Kỳ trả lãi: 6 tháng/lần.
 - Lãi suất: Năm đầu tiên: 12%/năm. Từ kỳ thứ ba trở đi lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4,0%.
 - Tài sản Bảo đảm: 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 119.296,1 m² quy hoạch xây dựng khu nhà liên kế, nhà phố thuộc dự án Khu dân cư Hòa Lợi nằm trong Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC).
- (ii) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 5 năm được phát hành cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền đầu tư dự án Dragon Hill cho Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương.
- Ngày phát hành: 30/09/2015
 - Ngày đáo hạn: 30/09/2020
 - Số lượng trái phiếu phát hành: 500 trái phiếu
 - Giá mua trái phiếu: 1.000.000.000 VND/trái phiếu.
 - Kỳ trả lãi: 6 tháng/lần.
 - Lãi suất: Năm đầu tiên: 11,5%/năm. Từ kỳ thứ ba trở đi lãi suất trái phiếu được điều chỉnh theo kỳ điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần và xác định theo nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,5%/năm.
 - Tài sản Bảo đảm: 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV (Becamex IDC).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để đầu tư xây dựng dự án khu phố thương mại Uni-Town (giai đoạn 1) với lãi suất 9,5% năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Tập đoàn bao gồm 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trị giá 556.668.000.000 VND (xem thuyết minh số V.10).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để mua Nhà máy sản xuất bê tông Sóng Thần 3 và Mỹ Phước 1 với lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm, từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn VND cộng biên độ 3,3%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 1 phần khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.1 và V.9).
- (v) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Phước để mua sắm xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).

- (vi) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để mua sắm tài sản cố định, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối năm			
Vay dài hạn ngân hàng	136.657.816.596	82.558.587.083	54.099.229.513
Trái phiếu thường	886.983.345.970	-	886.983.345.970
Cộng	1.023.641.162.566	82.558.587.083	941.082.575.483
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	150.434.151.921	33.589.200.000	116.844.951.921
Trái phiếu thường	395.995.151.514	-	395.995.151.514
Cộng	546.429.303.435	33.589.200.000	512.840.103.435

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển sang nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Chi phí phát hành trái phiếu phát sinh trong năm	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	116.844.951.921	18.762.864.675	(81.458.587.083)	(50.000.000)	-	-	54.099.229.513
Trái phiếu thường	395.995.151.514	500.000.000.000	-	-	(10.850.000.000)	1.838.194.456	886.983.345.970
Mệnh giá trái phiếu	400.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	900.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.004.848.486)	-	-	-	(10.850.000.000)	1.838.194.456	(13.016.654.030)
Cộng	512.840.103.435	518.762.864.675	(81.458.587.083)	(50.000.000)	(10.850.000.000)	1.838.194.456	941.082.575.483

22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền lãi bán nhà trả góp.

23. Dự phòng phải trả

24a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	6.201.754.532
Tăng do trích lập	700.926.285
Số hoàn nhập trong năm	(3.721.761.346)
Số cuối năm	3.180.919.471

24b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	2.512.544.185
Tăng do trích lập	1.408.018.529
Số hoàn nhập	(93.682.785)
Số cuối năm	3.826.879.929

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	(3.910.236.077)	6.651.360.141	(6.997.962.120)	20.000.000	(4.236.838.056)
Quỹ phúc lợi	1.525.865.730	126.459.266	(139.099.998)	25.900.000	1.539.124.998
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	335.497.963	1.353.398.125	(985.252.160)	-	703.643.928
Cộng	(2.048.872.384)	8.131.217.532	(8.122.314.278)	45.900.000	(1.994.069.130)

Khoản chi quỹ vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”.

25. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV	607.005.000.000	607.005.000.000
Các cổ đông khác	392.995.000.000	392.995.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

156

26c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22 tháng 4 năm 2015 như sau:

	<u>VND</u>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5,5% lợi nhuận sau thuế)	6.169.038.228
Trích thù lao Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát – Thư ký	560.000.000
Trích thưởng Ban điều hành	560.000.000
Chi trả cổ tức (10% mệnh giá)	100.000.000.000
Cộng	107.289.038.228

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn bao gồm 176,90 USD (số đầu năm là 198,57 USD).

28b. Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn có nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến khoản phải thu tiền bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH một thành viên xây dựng Trần Hòa Phát và Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thành với số tiền lần lượt là 4.117.350 VND và 10.106.927 VND đã được xóa sổ do 2 công ty này đã giải thể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	152.394.446.940	304.896.302.803
Doanh thu bán thành phẩm	504.046.030.123	236.929.118.791
Doanh thu xây dựng và kinh doanh bất động sản	943.910.781.109	1.406.465.892.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.304.168.569	11.075.969.057
Cộng	1.614.655.426.740	1.959.367.282.886

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp-TNHH MTV		
Xuất bán hàng hoá và dịch vụ	58.804.318.848	200.544.445.906
Thi công công trình	367.371.327.180	327.065.184.904
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	355.482.371.916
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán nguyên vật liệu, thành phẩm	26.468.265.535	18.487.755.888
Chuyển nhượng bất động sản	418.856.040.000	-
Cung cấp dịch vụ	1.003.945.941	667.372.249
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Bán nguyên vật liệu	2.798.465.060	7.158.378.165
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước		
Xây dựng công trình	11.889.373.592	145.514.076.386
Bán thành phẩm	-	6.081.816
Cung cấp dịch vụ	241.636.360	162.200.002
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật		
Bán nguyên vật liệu	22.929.199	75.468.000
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Bán nguyên vật liệu, thành phẩm	101.663.000	3.305.455
Công ty TNHH MTV cấp thoát nước - môi trường Bình Dương		
Bán vật liệu xây dựng	715.054.249	-
Cung cấp dịch vụ	41.645.362	-
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản		
Bán vật liệu xây dựng	17.656.362	-
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông		
Thi công công trình	-	2.367.879.804

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu trong năm là hàng hóa bất động sản bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	129.265.403.322	276.400.145.968
Giá vốn thành phẩm	406.451.027.319	164.158.790.930
Giá vốn xây dựng và kinh doanh bất động sản	605.334.643.130	958.471.854.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.341.918.045	9.353.025.227
Cộng	<u>1.150.392.991.816</u>	<u>1.408.383.816.895</u>

158

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.253.670.186	343.477.903
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	266.619.179	320.882.696
Lãi bán hàng trả chậm	688.418.405	991.514.009
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.195.722.880	3.406.881.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	8.933.549
Doanh thu hoạt động tài chính khác	227.485.855	352.990.617
Cộng	<u>9.631.916.505</u>	<u>5.424.680.374</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	134.372.272.319	52.712.349.618
Chi phí lãi trả chậm cổ tức	6.839.305.805	8.123.750.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.963.034.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	53.620.441
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(1.171.014.300)	(1.434.586.101)
Lỗ do thanh lý cổ phiếu	-	686.441.385
Chi phí khác	1.838.194.456	76.135.733
Cộng	<u>141.878.758.280</u>	<u>62.180.746.123</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	22.758.227.744	23.203.599.479
Chi phí vật liệu	5.291.646.944	743.583.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.634.042.601	4.168.417.856
Chi phí hoa hồng môi giới	454.689.760	4.226.447.252
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.014.507.376	6.765.643.502
Chi phí hàng khuyến mãi	2.182.713.952	3.995.772.305
Chi phí khác	35.233.910.469	44.820.147.736
Cộng	<u>81.569.738.846</u>	<u>87.923.611.339</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	26.185.540.445	25.281.540.784
Chi phí vật liệu quản lý	711.159.291	2.403.355.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.707.589.927	4.900.550.540

	Năm nay	Năm trước
Thuế, phí và lệ phí	9.968.532	276.776.489
Chi phí dự phòng	4.092.064.612	2.910.195.071
Chi phí khác	17.482.257.616	20.459.529.953
Cộng	53.188.580.423	56.231.948.567

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	571.093.687	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.428.111.525	3.649.639.652
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.613.973.743	9.163.417.656
Thu nhập khác	1.775.303.027	7.402.646.191
Cộng	10.388.481.982	20.215.703.499

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	3.556.393.501	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.699.412.167
Chi phí khác	2.113.950.878	3.400.634.172
Cộng	5.670.344.379	7.100.046.339

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	107.292.213.195	116.642.531.344
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.479.401.509)	(8.131.217.532)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	99.812.811.686	108.511.313.812
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	998	1.085

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.166 VND xuống còn 1.085 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.454.521.803	445.113.526.032
Chi phí nhân công	93.689.917.275	114.954.947.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.749.396.731	35.217.893.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.698.268.251	63.187.689.826
Chi phí khác	64.535.880.422	117.686.230.986
Cộng	743.127.984.482	776.160.287.343

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.578.000.000	1.640.000.000
Tiền thưởng	177.000.000	751.180.000
Cộng	1.755.000.000	2.391.180.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty liên doanh TNHH SinViet	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Trường Đại học quốc tế Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (BCE)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (IJC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị (UDJ)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bê tông Becamex (ACC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (BMC)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV cấp thoát nước - môi trường Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam Singapore	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương (ITC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Seatibecamex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại thuyết minh VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV		
Cổ tức phải trả	60.700.500.000	84.980.700.000
Mua nguyên vật liệu	-	77.326.050.539
Phí dịch vụ và tiền thuê đất	829.644.352	418.546.719
Nhận cung cấp dịch vụ	-	6.678.160.685
Lãi trả chậm cổ tức	6.839.305.805	8.123.750.250
Mua tài sản	-	1.199.432.131
Nhận chuyển nhượng đất	1.178.484.396.132	-
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương		
Tiền mua dự án đầu tư khu đô thị thành phố mới Bình Dương	-	1.630.088.595.645
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Mua nguyên vật liệu	-	1.110.256.316
Mua tài sản	-	63.205.743.685
Trả tiền mua cổ phần	-	5.010.245.948
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Mua nguyên vật liệu	2.233.600	641.023.781
Công ty cổ phần được Becamex		
Mua đất nền	19.104.903.790	32.108.116.727
Cổ tức được chia	70.000.000	71.400.000
Nhận cung cấp dịch vụ	-	23.374.500
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước		
Mua dịch vụ	-	1.183.600
Cổ tức được chia	-	2.720.000.000
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex		
Mua nguyên vật liệu	27.029.197.724	16.645.928.210
Cổ tức được chia	346.967.200	216.854.500
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	1.745.713.513	804.262.441
Mượn tiền	-	500.000.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Ngoài ra, Tập đoàn còn dùng 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 119.296,1 m² nằm trong Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu cho Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH - MTV.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5b, V.16, V.17a, V.20 và V.21a.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ.

2a. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cửa các loại và sản xuất xi măng.
- Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản: xây dựng và kinh doanh các căn hộ.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

2b. Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trước trình bày lại	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.929.982.118	5.932.398.318	16.862.380.436
Hàng tồn kho	141	4.288.619.016.726	(1.410.634.260.829)	2.877.984.755.897
Tài sản ngắn hạn khác	155	11.276.184.022	(11.276.184.022)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	6.787.157.872	6.787.157.872
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	1.410.634.260.829	1.410.634.260.829
Chi phí trả trước dài hạn	261	19.729.132.113	(4.004.848.486)	15.724.283.627
Tài sản dài hạn khác	268	1.443.372.167	(1.443.372.167)	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	242.473.785.170	(6.247.571.471)	236.226.213.699
Phải trả dài hạn khác	337	174.989.000	6.247.571.471	6.422.560.471
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	516.844.951.921	(4.004.848.486)	512.840.103.435
Quỹ dự phòng tài chính		13.924.712.512	(13.924.712.512)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	28.807.134.495	13.924.712.512	42.731.847.007
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Thu nhập khác	31	29.493.010.269	(9.277.306.770)	20.215.703.499
Chi phí khác	32	16.377.353.109	(9.277.306.770)	7.100.046.339

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Các khách hàng liên quan đến hoạt động thương mại và sản xuất chủ yếu là Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV và các công ty cùng Tập đoàn nên khả năng thu hồi vốn luôn được đảm bảo. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, Tập đoàn yêu cầu khách hàng phải thanh toán đầy đủ và đúng tiến độ mới bàn giao nhà cho khách hàng. Riêng đối với trường hợp mua nhà trả trong nhiều năm, bộ phận kinh doanh bất động sản theo dõi chi tiết thời hạn thanh toán để có thể thu tiền đúng tiến độ.

Bên cạnh đó, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc các bộ phận khác để thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.687.480.920	-	-	29.687.480.920
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.893.028.550	4.893.028.550
Phải thu khách hàng	1.205.916.210.932	476.515.000	15.863.617.747	1.222.256.343.679
Các khoản phải thu khác	13.222.374.864	-	604.325.204	13.826.700.068
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	46.460.000.000	-	7.000.000.000	53.460.000.000
Cộng	1.295.286.066.716	476.515.000	28.360.971.501	1.324.123.553.217
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.262.470.401	-	-	32.262.470.401
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.893.028.550	4.893.028.550
Phải thu khách hàng	1.265.517.581.194	2.332.607.779	9.917.093.424	1.277.767.282.397
Các khoản phải thu khác	6.922.249.545	-	604.325.204	7.526.574.749
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	46.460.000.000	-	7.000.000.000	53.460.000.000
Cộng	1.351.162.301.140	2.332.607.779	22.414.447.178	1.375.909.356.097

164

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	-	2.332.607.779
Quá hạn trên 03 năm	476.515.000	-
Cộng	476.515.000	2.332.607.779

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	1.441.557.558.344	941.082.575.483	2.382.640.133.827
Phải trả người bán	1.340.835.622.492	1.471.578.982.217	2.812.414.604.709
Các khoản phải trả khác	522.640.384.817	5.970.343.034	528.610.727.851
Cộng	3.305.033.565.653	2.418.631.900.734	5.723.665.466.387
Số đầu năm			
Vay và nợ	646.314.865.781	516.844.951.921	1.163.159.817.702
Phải trả người bán	2.646.659.200.135	-	2.646.659.200.135
Các khoản phải trả khác	825.435.853.073	5.980.230.391	831.416.083.464
Cộng	4.118.409.918.989	522.825.182.312	4.641.235.101.301

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại. 165

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tập đoàn có các khoản vay có lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 1.895.656.787.857 VND (số đầu năm là 1.163.159.817.702 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 29.572.245.891 VND (năm trước giảm/tăng 18.145.293.156 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 3.903.381.000 VND (số đầu năm là 2.732.366.700 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.1 và V.22b). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.000.000.000 VND.

Ngoài ra, Tập đoàn không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.687.480.920	-	32.262.470.401	-
Chứng khoán kinh doanh	4.893.028.550	(989.647.550)	4.893.028.550	(2.160.661.850)
Phải thu khách hàng	1.222.256.343.679	(12.104.157.603)	1.277.767.282.397	(8.314.255.593)
Các khoản phải thu khác	13.826.700.068	(604.325.204)	7.526.574.749	(302.162.602)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	53.460.000.000	(32.718.254)	53.460.000.000	(32.718.254)
Cộng	1.324.123.553.217	(13.730.848.611)	1.375.909.356.097	(10.809.798.299)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.812.414.604.709	2.646.659.200.135	2.812.414.604.709	2.646.659.200.135
Vay và nợ	2.382.640.133.827	1.163.159.817.702	2.382.640.133.827	1.163.159.817.702
Các khoản phải trả khác	528.610.727.851	831.416.083.464	528.610.727.851	831.416.083.464
Cộng	5.723.665.466.387	4.641.235.101.301	5.723.665.466.387	4.641.235.101.301

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

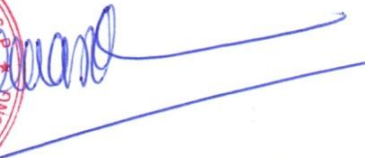
6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2016


 Huỳnh Thị Ánh Tuyết
 Người lập biểu

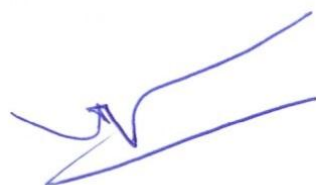

 Lý Thị Bình
 Kế toán trưởng



 Đoàn Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	1.841.123.840	4.907.875.019	42.380.863.662	156.572.528.970	42.131.511.921	1.247.833.903.412
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	116.642.531.344	(3.924.686.014)	112.717.845.330
Phân phối các quỹ	-	-		350.983.345	(11.169.315.258)		(10.818.331.913)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(140.000.000.000)	(1.658.225.458)	(141.658.225.458)
Tăng vốn trong năm	-	-	3.136.536.000	-	(4.021.200.000)		(884.664.000)
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	1.052.851.235	1.755.676.978	2.808.528.213
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	1.841.123.840	8.044.411.019	42.731.847.007	119.077.396.291	38.304.277.427	1.209.999.055.584
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	1.841.123.840	8.044.411.019	42.731.847.007	119.077.396.291	38.304.277.427	1.209.999.055.584
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	107.292.213.195	1.742.361.422	109.034.574.617
Phân phối các quỹ	-	-	-	205.539.854	(8.336.757.387)		(8.131.217.533)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(1.525.338.000)	(101.525.338.000)
Giảm do Công ty mẹ đầu tư thêm vốn	-	-	-	-	-	(11.159.596.314)	(11.159.596.314)
Giảm khác	-	-	-	-	(413.555.315)	(1.983.224.195)	(2.396.779.510)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	1.841.123.840	8.044.411.019	42.937.386.861	117.619.296.784	25.378.480.340	1.195.820.698.844



Huỳnh Thị Ánh Tuyết
Người lập biểu



Lý Thị Bình
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2016



Đoàn Văn Thuận
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

ĐVT: VND

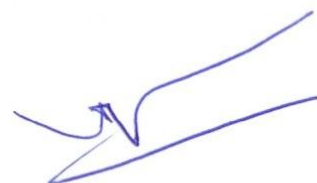
Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	166.698.615.507	504.046.030.123	890.844.273.544	-	1.561.588.919.174
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.698.615.507	504.046.030.123	890.844.273.544	-	1.561.588.919.174
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.605.375.869	60.573.271.463	252.447.541.180	-	329.626.188.512
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(53.188.580.423)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					276.437.608.089
Doanh thu hoạt động tài chính					9.631.916.505
Chi phí tài chính					(141.878.758.280)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					580.435.853
Thu nhập khác					10.388.481.982
Chi phí khác					(5.670.344.379)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(40.047.821.449)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(406.943.704)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					109.034.574.617
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	16.175.787.423	4.009.181.372	-	20.184.968.795
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.058.004.624	33.900.455.067	9.030.600.494	-	43.989.060.185
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	315.634.785.990	236.909.754.710	1.193.475.894.954	-	1.746.020.435.654
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	315.634.785.990	236.909.754.710	1.193.475.894.954	-	1.746.020.435.654
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.323.762.457	31.935.219.650	197.454.025.313	-	249.713.007.420
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(56.231.948.567)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					193.481.058.853
Doanh thu hoạt động tài chính					5.424.680.374
Chi phí tài chính					(62.180.746.123)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					103.428.732
Thu nhập khác					20.215.703.499
Chi phí khác					(7.100.046.339)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(35.668.494.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.557.739.374)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					112.717.845.329
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	159.490.139.573	15.720.610.204	-	175.210.749.777
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	338.642.481	33.996.870.227	11.825.026.182	-	46.160.538.890
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	244.540.548.409	285.924.698.977	6.389.548.915.836	-	6.920.014.163.221
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					434.218.418.633
Tổng tài sản					7.354.232.581.854
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	433.364.283.379	158.372.093.810	4.725.851.545.098	-	5.317.587.922.287
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					840.823.960.723
Tổng nợ phải trả					6.158.411.883.010
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	61.080.441.059	417.061.918.265	5.456.738.912.461	-	5.934.881.271.785
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					313.814.489.212
Tổng tài sản					6.248.695.760.997
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	341.163.164.970	200.030.191.307	3.175.662.952.173	-	3.716.856.308.450
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					1.321.840.396.963
Tổng nợ phải trả					5.038.696.705.413


Huỳnh Thị Ánh Tuyết
 Người lập biểu


Lý Thị Bình
 Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Đoàn Văn Thuận
 Tổng Giám đốc